

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I	5
NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG	5
1.1 Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp Xây dựng.	5
1.1.1 Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp và sản phẩm xây lắp.	5
1.1.1.1 Đặc điểm của ngành xây dựng	5
1.1.1.2 Đặc điểm của sản phẩm xây lắp	6
1.1.2 Chi phí sản xuất trong xây dựng cơ bản	6
1.1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất	6
1.1.2.2 Phân loại chi phí sản xuất	6
1.1.3 Giá thành sản phẩm xây lắp	11
1.1.3.1 Khái niệm giá thành	11
1.1.3.2 Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp	11
1.1.4 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng	14
1.1.5 Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp	16
1.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong xây dựng cơ bản	16
1.2.1 Kế toán chi phí sản xuất	16
1.2.1.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	16
1.2.1.2 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất	17
1.2.1.3 Kế toán chi tiết tập hợp chi phí	18
1.2.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất	22
1.2.1.5 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	28
1.2.1.6 Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ trong DNXL	29
1.2.2 Tính giá thành sản phẩm trong xây dựng cơ bản	31
1.2.2.1 Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp	31
1.2.2.2 Phương pháp tính giá thành	31
1.2.2.3 Kế toán giá thành sản phẩm trong DNXL	33

CHƯƠNG II.....	36
HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15	36
2.1 Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	36
2.1.1 Giới thiệu chung và quá trình hình thành phát triển.....	36
2.1.1.1 Giới thiệu chung	36
2.1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển.....	36
2.1.1.3 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	39
2.1.1.4 Cán bộ công nhân viên	40
2.1.1.5 Máy móc thiết bị	40
2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty CP xây dựng số 15	41
2.1.2.1 Mô hình bộ máy quản lý sản xuất nói chung.....	41
2.1.2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất kinh doanh	42
2.1.3 Bộ máy tổ chức công tác kế toán.....	44
2.1.3.1 Loại hình tổ chức	44
2.1.3.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán	44
2.1.3.3 Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại công ty.....	46
2.1.3.4 Các chế độ kế toán áp dụng	48
2.2 Hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 15.....	49
2.2.1 Hạch toán chi phí sản xuất	49
2.2.1.1 Đặc điểm tập hợp chi phí và tính giá thành.....	49
2.2.1.2 Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành của công ty CP xây dựng số 15	49
2.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí và tính giá thành	82
2.2.3.1 Kế toán tổng hợp chi phí	82
2.2.3.2 Đánh giá sản phẩm dở dang tại Công ty CP xây dựng số 15	85
2.2.3.3 Kế toán tính giá thành SPXL tại Công ty CP xây dựng số 15	88
CHƯƠNG III	90
HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15	90

3.1 Nhận xét, đánh giá về thực trạng tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán tại công ty CPXD số 15	90
3.1.1 Những ưu điểm.....	90
3.1.2 Những hạn chế.....	91
3.1.2.1 Về chi phí nguyên vật liệu	92
3.1.2.2 Về quy trình tập hợp chứng từ.....	92
3.1.2.3 Về phương pháp tính khấu hao	92
3.1.2.4 Về việc hạch toán chi phí lãi vay và tiền thuế đất, phí lệ phí phải nộp Nhà nước	92
3.1.2.5 Về sổ sách kế toán	93
3.2 Những biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	94
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CPXD số 15	94
3.2.2. Yêu cầu – Phương hướng – Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	95
3.2.2.1 Yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	95
3.2.2.2 Phương hướng hoàn thiện	95
3.2.2.3 Nguyên tắc hoàn thiện	95
3.2.3. Một số biện pháp đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP XD số 15.....	96
3.2.3.1 Biện pháp 1	96
3.2.3.2 Biện pháp 2.....	96
3.2.3.3 Biện pháp 3.....	99
3.2.3.4 Biện pháp 4.....	100
3.2.3.5 Biện pháp 5.....	101
KẾT LUẬN	106

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, cùng với sự đổi mới và phát triển của đất nước, cơ chế quản lý kinh tế cũng có sự thay đổi toàn diện và sâu sắc, tuy nhiên cùng một lúc không thể giải quyết được tất cả những vấn đề còn tồn tại trong quản lý kinh tế. Một trong những vấn đề nan giải hiện nay là công tác quản lý chi phí trong xây dựng cơ bản, đây là lĩnh vực có tỷ lệ thất thoát vốn đầu tư khá cao. Để quản lý chi phí trong xây dựng cơ bản, các doanh nghiệp đã sử dụng nhiều phương pháp, công cụ quản lý khác nhau. Một trong những công cụ được nhà quản lý quan tâm hàng đầu là công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng. Trong doanh nghiệp xây dựng cơ bản, công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán. Vì vậy công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được các doanh nghiệp quan tâm, hoàn thiện để thích ứng và phát huy tác dụng của nó trong cơ chế mới.

Nhận thức được tầm quan trọng của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp, trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần xây dựng số 15 em đã đi sâu nghiên cứu tìm hiểu chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm xây dựng, kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp là: **“Hoàn thiện công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xây dựng số 15”**.

Khóa luận ngoài mở đầu và kết luận được bố trí gồm 3 chương:

Chương I: Những lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kết toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng.

Chương II: Hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng số 15.

Chương III: Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng số 15.

Em xin phép được trình bày toàn bộ nội dung khóa luận

CHƯƠNG I

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

1.1 Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp Xây dựng.

1.1.1 Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp và sản phẩm xây lắp.

1.1.1.1 Đặc điểm của ngành xây dựng

Sản phẩm XDCCB có giá trị lớn, thời gian thi công tương đối dài. Vì vậy khi lập kế hoạch xây dựng phải cân nhắc về vật tư, tiền vốn, nhân công.... Hơn thế nữa, kỳ tính giá thành của ngành XDCCB không tính theo tháng mà được xác định theo thời điểm khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành hay thực hiện bàn giao thanh toán.

Các công trình XDCCB thường có thời gian sử dụng tương đối dài vì thế mọi sai lầm trong quá trình thi công khó sửa chữa khi công trình đã hoàn thành. Nếu sai sót thì thường phải phá đi xây lại gây lãng phí...

Sản phẩm XDCCB không thể di dời và việc xây dựng không thể tập trung trên cùng một địa bàn vì thế không thể đưa công nhân đi theo khi thực hiện thi công từng công trình, do đó doanh nghiệp thường tổ chức sử dụng lao động thuê ngoài tại chỗ để giảm bớt chi phí di dời.

Sản phẩm XDCCB thường diễn ra ngoài trời, chịu tác động trực tiếp bởi điều kiện môi trường, thời tiết, thiên nhiên nên khi tiến hành thi công một công trình nào đó phải quan tâm đến thời gian thực hiện thi công để thuận lợi cho việc xây dựng công trình.

1.1.1.2 Đặc điểm của sản phẩm xây lắp

Sản phẩm xây lắp là những công trình xây dựng, vật kiến trúc.... Có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm xây lắp lâu dài... Đặc điểm này đòi hỏi tổ chức quản lý và hạch toán sản phẩm xây lắp phải lập dự toán, quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo. Mỗi sản phẩm xây lắp mang đặc điểm riêng, không sản phẩm nào giống sản phẩm nào. Do đó khi bắt đầu thiết kế cho mỗi công trình cần phải đầu tư về mặt kỹ thuật, quản lý, tổ chức thi công... cho mỗi công trình đó để phù hợp với đặc điểm từng công trình.

Sản phẩm xây lắp có tính đơn chiếc, được sản xuất theo đơn đặt hàng vì thế chi phí thi công giữa các công trình cũng khác nhau. Việc tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành và xác định kết quả thi công xây dựng cũng được tính cho từng sản phẩm xây dựng riêng biệt.

1.1.2 Chi phí sản xuất trong xây dựng cơ bản

1.1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến các hoạt động sản xuất xây lắp trong thời kỳ nhất định.

Chi phí hoạt động xây lắp cũng có đầy đủ tính chất phân loại của chi phí sản xuất trong doanh nghiệp nói chung.

1.1.2.2 Phân loại chi phí sản xuất

Do chi phí sản xuất kinh doanh có rất nhiều loại nên phải phân loại chi phí nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán chi phí, phân loại sắp xếp các loại chi phí khác nhau vào từng nhóm, theo từng đặc trưng nhất định, và ta lựa chọn tiêu thức phân loại phản ánh vào yêu cầu của công tác quản lý và hạch toán.

a. Phân loại theo yếu tố chi phí

Để phục vụ cho tập hợp, quản lý theo nội dung kinh tế ban đầu thống nhất của nó mà không xét đến công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh, chi phí được phân theo yếu tố, cách phân loại này giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn, lao động, cũng như việc lập kiểm tra và phân tích dự toán và chi phí theo quy định hiện hành.

- Yếu tố nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ thuộc được sử dụng cho việc xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị, xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và kết cấu dùng để lắp đặt vào các công trình xây lắp.

- Yếu tố nhiên liệu động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả CNV.

- Yếu tố BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỉ lệ qui định trên tổng số tiền lương và phụ cấp phải trả CNV.

- Yếu tố khấu hao TSCĐ phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất xây lắp trong kỳ.

- Yếu tố dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào hoạt động xây lắp trong kỳ.

- Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố tiêu dùng cho hoạt động xây lắp trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí giúp ta biết được những chi phí gì đã dùng vào sản xuất và tỷ trọng của từng chi phí đó là bao nhiêu để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất từ đó lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ lương, kế hoạch về vốn giúp cho việc thực hiện công tác kế toán, cũng như công tác quản lý chi phí sản xuất trong đơn vị.

b. Phân loại theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm:

Để thuận tiện cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp, toàn bộ chi phí được phân theo khoản mục dựa vào chi phí và định mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng, giá thành toàn bộ của sản phẩm xây lắp bao gồm 4 khoản mục sau:

** Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* Chi phí này bao gồm

- Giá trị nguyên vật liệu (sắt, thép, xi măng, đá, sỏi...)
- Giá trị kết cấu bằng bê tông, kim loại đúc sẵn
- Giá trị các loại thiết bị gắn liền với vật kiến trúc, thiết bị nội thất, các loại chi phí vật liệu khi phát sinh đều tính trực tiếp cho các hạng mục công trình, công trình.

Trong khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp này không bao gồm các loại vật liệu làm công trình tạm như lán trại, các chi phí vận chuyển trên công trường nằm ngoài cự ly của định mức lao động và định mức sử dụng máy thi công, khoản mục chi phí này thường tính một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí khoảng từ 60-70% tổng chi phí.

** Chi phí nhân công trực tiếp:*

Là số tiền lương, tiền công phải trả cho công nhân trực tiếp thực hiện các khối lượng xây lắp. Tỷ trọng của khoản mục chi phí này thường chiếm từ 10-15% tổng chi phí

** Chi phí sử dụng máy thi công*

Là máy móc thiết bị, xe máy thi công được sử dụng trực tiếp để thi công xây lắp. Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khác có liên quan đến quá trình sử dụng máy cho các công trình xây lắp.

Toàn bộ chi phí thi công ở các đơn vị xây lắp thường chiếm từ 5-7% trên tổng chi phí. Đối với những công trình nhỏ, khó đi lại thì chi phí máy thi công thường lớn hơn so với dự toán, do đó doanh nghiệp có thể sử dụng một số công đoạn thu công thay cho cơ giới để giảm chi phí phát sinh.

**** Chi phí sản xuất chung***

Là những khoản chi phí trực tiếp phục vụ cho sản xuất đội xây lắp, công trình xây dựng nhưng không được tính trực tiếp cho từng đối tượng cụ thể, chi phí này bao gồm:

- Chi phí tiền lương của nhân viên quản lý đội, BHXH, BHYT, KPCĐ tính trên lương phải trả theo tỷ lệ quy định của công nhân trực tiếp và nhân viên quản lý đội, tiền ăn giữa ca của công nhân trực tiếp và nhân viên quản lý đội.

- Khấu hao TSCĐ dùng chung cho quản lý đội

- Chi phí công cụ, dụng cụ dùng chung cho quản lý đội

- Chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công trình như đo đạc, bàn giao công trình, hành chính phí. Ngoài ra còn có những chi phí phát sinh phụ thuộc vào điều kiện thi công từng công trình cụ thể như sau:

- + Chi phí vận chuyển vật liệu ngoài cự ly quy định

- + Chi phí về điện nước dùng cho thi công

- + Chi phí về chuẩn bị sân bãi để vật liệu và mặt bằng thi công.

Phân loại chi phí theo đúng mục đích và công dụng kinh tế có tác dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất theo định mức, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

c. Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí của doanh nghiệp được chia thành 2 loại: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp: Là những chi phí sản xuất có quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định, căn cứ vào số liệu chứng từ kết toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí sản xuất có liên quan đến việc sản xuất nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc, những chi phí này phải thông qua phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

Cách phân loại chi phí sản xuất này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn, hợp lý.

d. Phân loại theo nội dung cấu thành chi phí:

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất bao gồm 2 loại:

- Chi phí đơn nhất: Là chi phí do một yếu tố duy nhất cấu thành như vật liệu chính dùng trong sản xuất...
- Chi phí tổng hợp: Là những chi phí do nhiều yếu tố khác nhau tập hợp lại theo cùng một công dụng như chi phí sản xuất chung.

Cách phân loại này giúp cho việc đánh giá vai trò của từng loại chi phí trong việc hình thành sản phẩm để tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất thích hợp với từng loại chi phí.

e. Phân loại theo mối quan hệ với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành

Để thuận tiện cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí đồng thời làm căn cứ để ra quyết định kinh doanh nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh thì chi phí sản xuất cần được phân loại theo mối quan hệ với khối lượng công việc hoàn thành. Theo cách này, chi phí được chia thành biến phí và định phí:

- Biến phí: Là những chi phí thay đổi về tổng số, về tỷ lệ so với khối lượng công việc hoàn thành.
- Định phí: Là những chi phí không đổi về tổng số so với khối lượng công việc hoàn thành.

1.1.3 Giá thành sản phẩm xây lắp

1.1.3.1 Khái niệm giá thành

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng sản phẩm công việc hoàn thành trong kỳ.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện, nhằm đạt được mục đích sản xuất được khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí sản xuất tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm. Giá thành sản phẩm còn là căn cứ để tính toán, xác định hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

1.1.3.2 Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp

❖ Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính:

Căn cứ vào cơ sở dữ liệu và thời điểm tính giá thành thì giá thành chia ra làm 3 loại:

a- Giá thành dự toán (Z_{DT}):

Là tổng số các chi phí dự toán để hoàn thành được khối lượng xây lắp. Giá dự toán được xác định trên cơ sở xác định theo thiết kế được duyệt và khung giá được qui định đơn giá xây dựng cơ bản áp dụng từng vùng, lãnh thổ, từng địa phương do cấp có thẩm quyền ban hành.

$$Z_{DT} = \text{Giá dự toán} - \text{Lãi định mức}$$

Giá trị dự toán của công trình, hạng mục công trình là chi phí cho công tác xây dựng lắp ráp các cấu kiện, lắp đặt các máy móc thiết bị bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung và lợi nhuận định mức.

Lợi nhuận định mức là chỉ tiêu của Nhà nước quy định để tích lũy cho xã hội do ngành xây dựng sáng tạo ra.

b. Giá thành kế hoạch (Z_{KH})

Là giá thành được xây dựng, được tính toán từ những điều kiện cụ thể của doanh nghiệp xây lắp trên cơ sở phân đấu hạ so với giá thành dự toán bằng biện pháp tăng cường quản lý kỹ thuật về biện pháp thi công, các định mức và các đơn giá áp dụng cho đơn vị xây lắp.

$$Z_{KH} = Z_{DT} - \text{mức hạ giá thành dự toán}$$

Giá thành kế hoạch cho phép ta xem xét và thấy được chính xác những chi phí phát sinh trong từng giai đoạn cũng như hiệu quả của các biện pháp kỹ thuật là hạ giá thành dự toán.

Với những đơn vị không có giá thành dự toán thì giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế năm trước và gắn liền với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo một danh mục thống nhất cho từng ngành sản xuất trên cơ sở định mức hao phí lao động vật chất và giá cả kế hoạch. Do vậy, bên cạnh giá thành kế hoạch mà trên cơ sở mức hiện hành cho từng giai đoạn của quá trình đó (tháng, quý, năm). Điều đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp kịp thời phát hiện sớm để phân đấu hạ giá thành của doanh nghiệp xây lắp.

c. Giá thành thực tế

Giá thành thực tế còn phản ánh toàn bộ chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao khối lượng xây lắp mà doanh nghiệp đã nhận thầu. Giá này bao gồm cả chi phí tổn theo định mức như các khoản thiệt hại trong sản xuất, các khoản chi phí vượt định mức, lãng phí vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất và quản lý của doanh nghiệp, giá thành thực tế được xác định theo số liệu kế toán vào cuối thời kỳ kinh doanh.

Giá thành thực tế mang tính chất xã hội, việc so sánh giữa giá thành thực tế với giá thành dự toán ta đánh giá được trình độ quản lý của doanh nghiệp. Việc so sánh giá thành thực tế với giá thành kế hoạch cho phép đánh giá sự tiến bộ hay sự

non yếu của doanh nghiệp xây lắp trong điều kiện cụ thể cơ sở vật chất, trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

❖ Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành sản phẩm xây lắp được chia ra: giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.

- Giá thành sản xuất còn gọi là giá thành công xưởng. Giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bao gồm các chi phí sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy và chi phí sản xuất chung tính cho công trình, hạng mục công trình hoặc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành của sản xuất xây lắp được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp ở các doanh nghiệp xây lắp.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành của} & & \text{Chi phí sp} & & \text{Chi phí PS} & & \text{Chi phí sp dở} \\ \text{sp xây lắp} & = & \text{dở dang ĐK} & + & \text{trong kỳ} & - & \text{dang CK} \end{array}$$

- Giá thành toàn bộ còn gọi là giá thành tiêu thụ bao gồm giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp cộng thêm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó. Giá thành toàn bộ của sản phẩm xây lắp chỉ được xác định khi sản phẩm xây lắp được tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm xây lắp là căn cứ để tính toán, xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn bộ} & = & \text{Giá thành của} & + & \text{Chi phí quản lý DN} & + & \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{của sp tiêu thụ} & & \text{sp đã tiêu thụ} & & \text{phân bổ cho sp tiêu} & & \text{phân bổ cho sp} \\ & & & & \text{thụ} & & \text{tiêu thụ} \end{array}$$

❖ **Ngoài ra trong xây dựng cơ bản còn sử dụng 2 chỉ tiêu giá thành sau:**

- Giá đấu thầu xây lắp: Là một loại giá thành dự toán xây lắp cho chủ đầu tư đưa ra để các doanh nghiệp căn cứ vào đó mà xây dựng giá thành của mình (còn gọi là giá thành dự thầu công tác xây lắp). Giá đấu thầu xây lắp do chủ đầu tư đưa ra về nguyên tắc chỉ bằng hoặc nhỏ hơn giá thành dự toán. Có như vậy chủ đầu tư mới tiết kiệm được vốn đầu tư.

- Giá hợp đồng công tác xây lắp: Là loại giá thành dự toán xây lắp trong hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và đơn vị xây lắp sau khi thoả thuận giao thầu. Đó cũng chính là giá thành của doanh nghiệp xây lắp thắng cuộc trong đấu thầu được chủ đầu tư thoả thuận ký hợp đồng giao thầu. Về nguyên tắc, giá thành hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng giá đấu thầu trong công tác xây lắp.

1.1.4 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Về thực chất, chi phí và giá thành là 2 mặt khác nhau của quá trình sản xuất. Chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí sản xuất, còn giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả sản xuất. Tất cả những khoản chi phí phát sinh (phát sinh trong kỳ, kỳ trước chuyển sang) và các chi phí tính trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Nói cách khác, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.

Tuy nhiên chi phí sản xuất giữa các kỳ không đều nhau nên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau về lượng, khi nói đến chi phí sản xuất là giới hạn cho chúng một thời kỳ nhất định, không phân biệt là loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa, còn khi nói đến giá thành là xác định một lượng chi phí nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định. Như vậy chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Giá thành sản phẩm có tính chất chu kỳ để so sánh chi phí

với khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành. Tại thời điểm tính giá thành có thể có một khối lượng chưa hoàn thành, chứa đựng một lượng chi phí cho nó đó là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Và đây kỳ có thể có một khối lượng sản xuất chưa hoàn thành ở kỳ trước chuyển sang để tiếp tục sản xuất, chứa đựng một lượng chi phí cho nó - đó là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ. Như vậy, giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ bao gồm chi phí sản xuất của kỳ trước chuyển sang và một phần của chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Điều đó thể hiện bằng công thức :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & = & \text{Chi phí sx dở} & + & \text{Chi phí sx PS} & - & \text{Chi phí sx dở} \\ \text{sp xây lắp} & & \text{dang ĐK} & & \text{trong kỳ} & & \text{dang CK} \end{array}$$

Trong trường hợp chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc ở các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}$$

Như vậy nếu chi phí sản xuất là tổng hợp những chi phí phát sinh trong một thời kỳ nhất định thì giá thành sản phẩm sản xuất lại là tổng hợp những chi phí bỏ ra gắn liền với việc sản xuất và hoàn thành khối lượng công việc xây lắp được nghiệm thu bàn giao, thanh toán. Giá thành sản phẩm không bao gồm những chi phí chi ra nhưng chờ phân bổ cho kỳ sau. Nhưng giá thành lại bao gồm những chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang, những chi phí trích trước vào giá thành nhưng thực tế chưa phát sinh và những chi phí của kỳ trước chuyển sang phân bổ cho kỳ này.

Có thể thấy sự không đồng nhất giữa chi phí sản xuất và giá thành, tuy nhiên, cần khẳng định lại rằng: chi phí sản xuất và giá thành là biểu hiện hai mặt của một quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.5 Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ sau :

- Xác định cho đúng đối tượng hạch toán chi phí, lựa chọn phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây lắp.
- Tổ chức hạch toán chi phí một cách trung thực, kịp thời thông tin qua hệ thống chứng từ gốc và sổ kế toán chi phí sản xuất.
- Xác định đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành phù hợp.
- Đánh giá chính xác giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, các khoản phát sinh làm giảm chi phí sản xuất.
- Tính giá thành và lập thẻ tính giá thành, so sánh giá thành thực tế với giá thành kế hoạch từ đó rút ra ý kiến đóng góp cho các nhà quản lý

1.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong xây dựng cơ bản

1.2.1 Kế toán chi phí sản xuất

1.2.1.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí. Xác định đối tượng tập hợp chi phí là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Việc xác định đúng đắn đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức tập hợp chi phí cũng như đảm bảo tính chính xác kịp thời trong việc xác định giá thành sản phẩm xây lắp.

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất trong kinh doanh xây lắp, có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, sản phẩm được sản xuất đơn chiếc riêng lẻ, theo đơn đặt hàng và việc tổ chức sản xuất được phân chia thành nhiều công trường, nhiều khu

vực thi công nên đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là: Đơn đặt hàng, sản phẩm hay nhóm sản phẩm, giai đoạn công việc, công trình, hạng mục công trình.

1.2.1.2 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

a. Theo sản phẩm hay đơn đặt hàng:

Sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp là công trình, hạng mục công trình hoàn thành. Hàng tháng, chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì được tập hợp vào đối tượng đó một cách thích hợp.

Khi hoàn thành, tổng chi phí theo đối tượng hạch toán cũng chính là Z sản phẩm xây lắp.

b. Theo bộ phận sản phẩm:

- Bộ phận sản phẩm xây dựng cơ bản là các giai đoạn xây lắp của các công trình, hạng mục công trình có dự toán riêng.

- Hàng tháng, chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp cho từng giai đoạn xây lắp có liên quan.

- Khi hoàn thành, tổng cộng chi phí theo các giai đoạn chính là giá thành Z sản phẩm xây lắp.

c. Theo nhóm sản phẩm:

- Được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp xây lắp cùng lúc thi công một số công trình, hạng mục công trình theo cùng một thiết kế (hoặc thiết kế gần giống nhau) theo một phương thức thi công nhất định và trên cùng một địa điểm.

- Hàng tháng, chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp theo nhóm sản phẩm.

- Khi hoàn thành toàn bộ, kế toán phải xác định Z đơn vị sản phẩm hoàn thành.

d. Theo giai đoạn công việc:

Được áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất cấu kiện lắp sẵn. Trong các doanh nghiệp đó, toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm được chia ra thành nhiều giai đoạn công nghệ, vật liệu được chế biến liên tục từ khâu đầu cho đến khâu cuối theo một trình tự nhất định.

e.Theo công trình, hạng mục công trình:

Áp dụng khi đối tượng hạch toán chi phí của doanh nghiệp là toàn bộ công trình, hạng mục công trình. Chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hạng mục công trình, công trình nào thì tập hợp vào hạng mục công trình, công trình đó theo phương pháp trực tiếp hay gián tiếp.

1.2.1.3 Kế toán chi tiết tập hợp chi phí

➤ Trong một doanh nghiệp (một đơn vị kế toán) chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên, hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Việc lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng tại doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hoá và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán. Trong bài khóa luận, em xin được đi sâu nghiên cứu về phương pháp kê khai thường xuyên

- Nội dung:

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán. giá trị của hàng hoá, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng} & & \text{Trị giá hàng} & & \text{Tổng trị giá hàng} & & \text{Trị giá hàng xuất} \\ \text{tồn kho cuối kỳ} & = & \text{tồn kho đầu kỳ} & + & \text{nhập kho trong kỳ} & - & \text{kho trong kỳ} \end{array}$$

Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hoá. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng hoá tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc số tồn kho thực tế

phải luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp. . .) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao

+ Theo phương pháp này người làm công tác kế toán có thể giúp chủ doanh nghiệp biết được mặt hàng nào đang được tiêu thụ nhanh chóng để kịp thời mua thêm hàng nhập kho dự trữ và bán hàng, hoặc mặt hàng nào bị ứ đọng, khó tiêu thụ có thể nhanh chóng tìm giải pháp tiêu thụ, thu hồi vốn vì doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn, nếu để ứ đọng hàng nhiều sẽ dẫn đến ứ đọng vốn lớn, kinh doanh không đạt hiệu quả.

+ Quá trình hoạt động kế toán, thủ kho và phòng kinh doanh được diễn ra liên tục thông qua việc giao nhận chứng từ.

- Ưu điểm và hạn chế của phương pháp kê khai thường xuyên

+ Ưu điểm: Xác định, đánh giá về số lượng và giá trị hàng tồn kho vào từng thời điểm xảy ra nghiệp vụ.

Nắm bắt, quản lý hàng tồn kho thường xuyên, liên tục, góp phần điều chỉnh nhanh chóng kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Giảm tình trạng sai sót trong việc ghi chép và quản lý (giữa thủ kho và kế toán).

+ Hạn chế: Tăng khối lượng ghi chép hàng ngày, gây áp lực cho người làm công tác kế toán. Tuy nhiên hạn chế này có thể khắc phục khi doanh nghiệp tin học hóa công tác kế toán.

➤ Kế toán chi tiết tập hợp chi phí:

a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

Mọi hiện tượng kinh tế xảy ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có liên quan đến việc nhập, xuất vật liệu đều phải được phản ánh vào các chứng từ kế toán một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác theo đúng chế độ ghi chép ban đầu về vật tư đã được nhà nước ban hành. Hệ thống chứng từ kế toán phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác tình hình nhập, xuất kho vật liệu là cơ sở để tiến hành ghi chép trên thẻ kho, trên các sổ chi tiết nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tài sản nói chung, công tác quản lý vật liệu nói riêng. Chứng từ kế toán về nguyên vật liệu gồm có:

- Phiếu nhập vật tư (Mẫu số 01- VT)
- Phiếu xuất kho vật tư (Mẫu số 02-VT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu số 03-VT)
- Biên bản kiểm tra vật tư (Mẫu số 08-VT)
- Hoá đơn giá trị gia tăng (cơ quan thuế phát hành)
- Hoá đơn cước phí vận chuyển (Mẫu số 03-VT)

Ngoài các chứng từ bắt buộc sử dụng thống nhất theo quy định của nhà nước các doanh nghiệp có thể sử dụng thêm các chứng từ kế toán hướng dẫn. Việc lập các chứng từ kế toán vật liệu phải thực hiện theo đúng quy định về biểu, mẫu, phương pháp ghi chép và trình tự luân chuyển chứng từ.

b. Chi phí nhân công trực tiếp:

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí liên quan. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng mà không hạch toán trực tiếp được (như tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, hoặc tiền lương theo thời gian của công nhân sản xuất thực hiện nhiều công tác khác nhau trong ngày...)thì được tập chung, sau đó chọn tiêu chuẩn thích hợp để tính toán phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí có liên quan.

Tiêu chuẩn phân bổ chi phí nhân công trực tiếp có thể là: Chi phí tiền công định mức, giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất...

Chúng tôi sử dụng:

Bảng thanh toán tiền lương (Mẫu số 02-LĐTL)

Bảng thanh toán BHXH (Mẫu số 04-LĐTL)

Bảng thanh toán tiền thưởng (Mẫu số 05-LĐTL)

Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành (Mẫu số 06- LĐTL)

Hợp đồng làm khoán (Mẫu số 08-LĐTL)

c. Chi phí sử dụng máy thi công:

Chi phí sử dụng máy thi công : dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công như máy đào đất, xúc đất, trộn bê tông... phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình trong trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

Chi phí máy thi công chiếm một tỷ trọng khá lớn trong giá thành sản phẩm xây lắp và là một khoản mục chi phí có công dụng riêng biệt, do vậy cần phải tổ chức theo dõi riêng và có phương pháp phân bổ khoa học hợp lý cho các đối tượng sử dụng.

Do đó, người ta chia chi phí sử dụng máy làm thành hai loại :

- Chi phí thường xuyên
- Chi phí tạm thời

Chi phí sử dụng máy thi công liên quan đến nhiều đối tượng xây lắp nên việc phân bổ chi phí sử dụng máy cho các đối tượng xây lắp được thực hiện theo từng loại máy, nhóm máy căn cứ vào số ca máy hoạt động thực tế hoặc khối lượng công việc hoàn thành của máy.

Chi phí sử dụng máy phân bổ
cho từng đối tượng xây lắp

$$= \frac{\text{Đơn giá bình quân 1 ca máy}}{\text{ca máy}} \times \text{Số ca máy phục vụ cho từng đối tượng}$$

❖ Chứng từ kế toán sử dụng :

Chứng từ kế toán sử dụng bao gồm :

- Bảng lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp (nếu có) của công nhân vận hành máy
- Phiếu chi, hoá đơn, phiếu nhập xuất liên quan đến máy thi công
- Bảng trích khấu hao máy

d. Chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ sản xuất xây lắp, những chi phí có tính chất dùng chung cho hoạt động xây lắp gắn liền với từng công trường cụ thể:

- Chi phí nhân viên phân xưởng
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ sản xuất xây lắp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Do đó chứng từ kế toán sử dụng cũng bao gồm:

- Bảng lương và các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ và các khoản phụ cấp (nếu có)
- Phiếu xuất vật tư, phiếu chi tiền mặt, giấy báo nợ ngân hàng, hoá đơn
- Bảng trích khấu hao TSCĐ

1.2.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

a. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu trực tiếp

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 621- Chi phí vật liệu trực tiếp (TK mở chi tiết cho từng loại sản phẩm)

Bên Nợ: Phản ánh trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất xây lắp.

Bên Có:

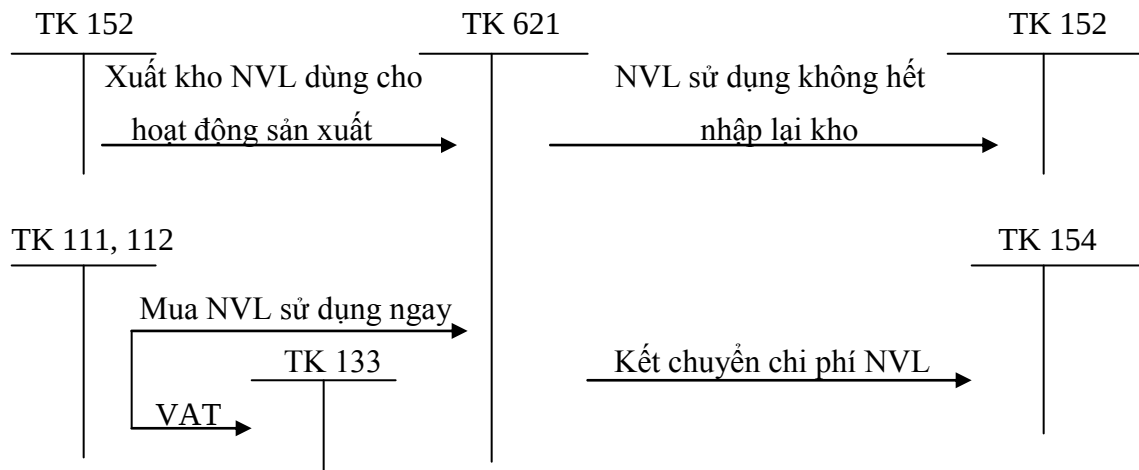
+ Phản ánh trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập tại kho

+ Kết chuyển phân bổ giá trị nguyên vật liệu thực tế sử dụng trong kỳ vào TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

TK 621 không có số dư cuối kỳ

❖ Sơ đồ 1.1:

**Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
(phương pháp kê khai thường xuyên)**



b. Kế toán tổng hợp nhân công trực tiếp:

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp (mở chi tiết từng loại sản phẩm)

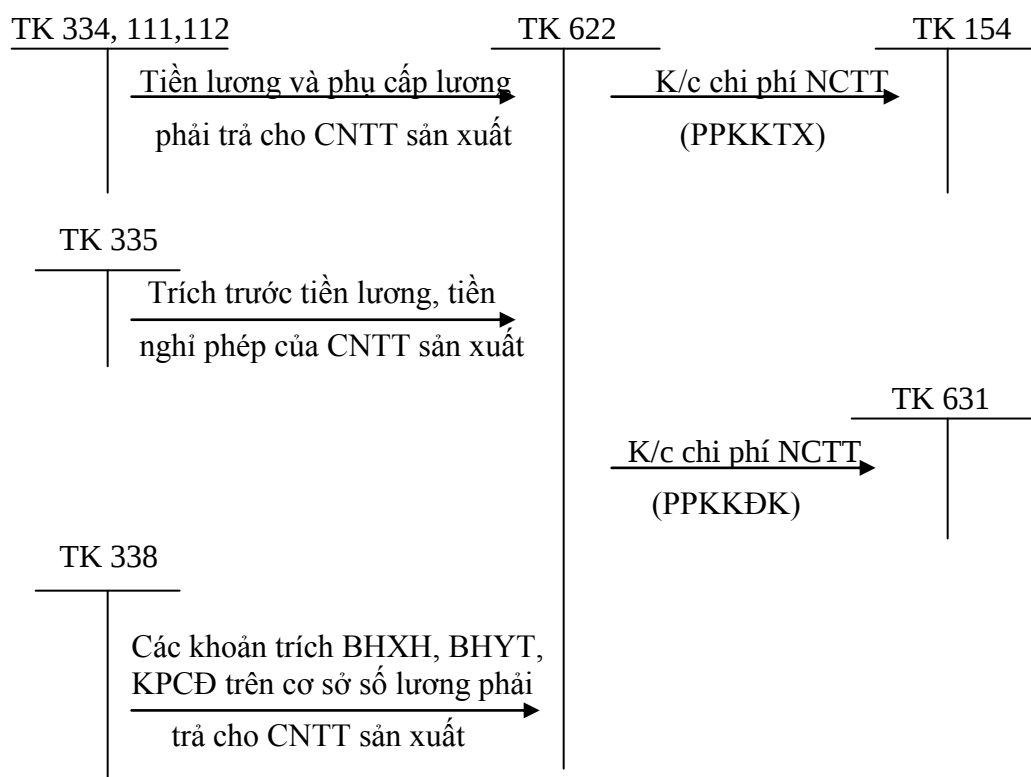
Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm xây lắp gồm: Tiền lương, tiền công lao động, trả trực tiếp cho công nhân trực tiếp xây lắp

Bên có: Kết chuyển vào bên nợ TK 154

TK 622 cuối kỳ không có số dư

❖ Sơ đồ 1.2:

Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



c. Kế toán tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công :

❖ TK sử dụng :

TK 623- Chi phí sử dụng máy thi công

Bên nợ : Các chi phí có liên quan đến máy thi công (chi phí nguyên vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng, sản xuất máy thi công...)

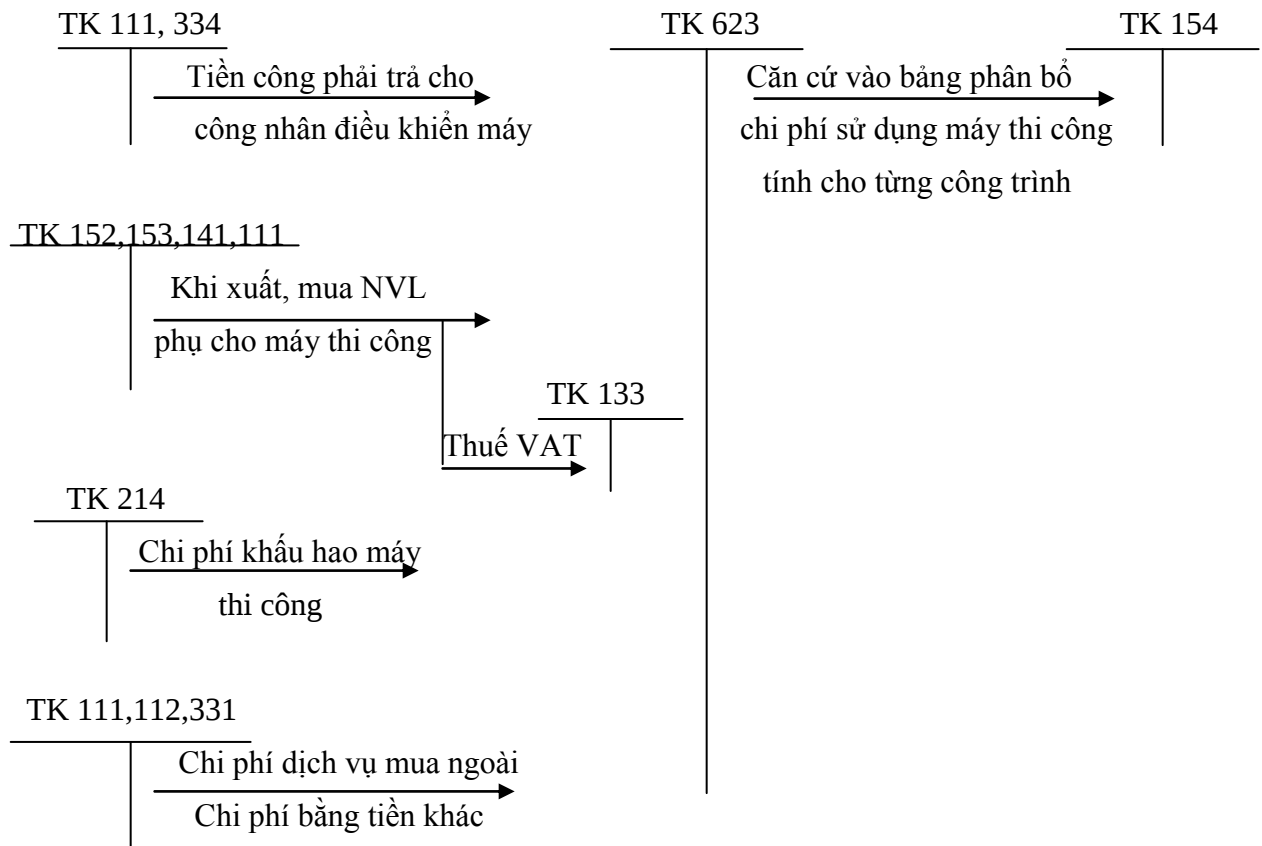
Bên có : Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vào bên nợ TK 154

TK 623 cuối kỳ không có số dư

❖ Sơ đồ 1.3:

Sơ đồ hạch toán chi phí máy

(Trường hợp không tổ chức đội máy thi công riêng biệt, thi công hỗn hợp vừa bằng máy, vừa thủ công)



d. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung:

❖ TK sử dụng:

TK 627- Chi phí sản xuất chung

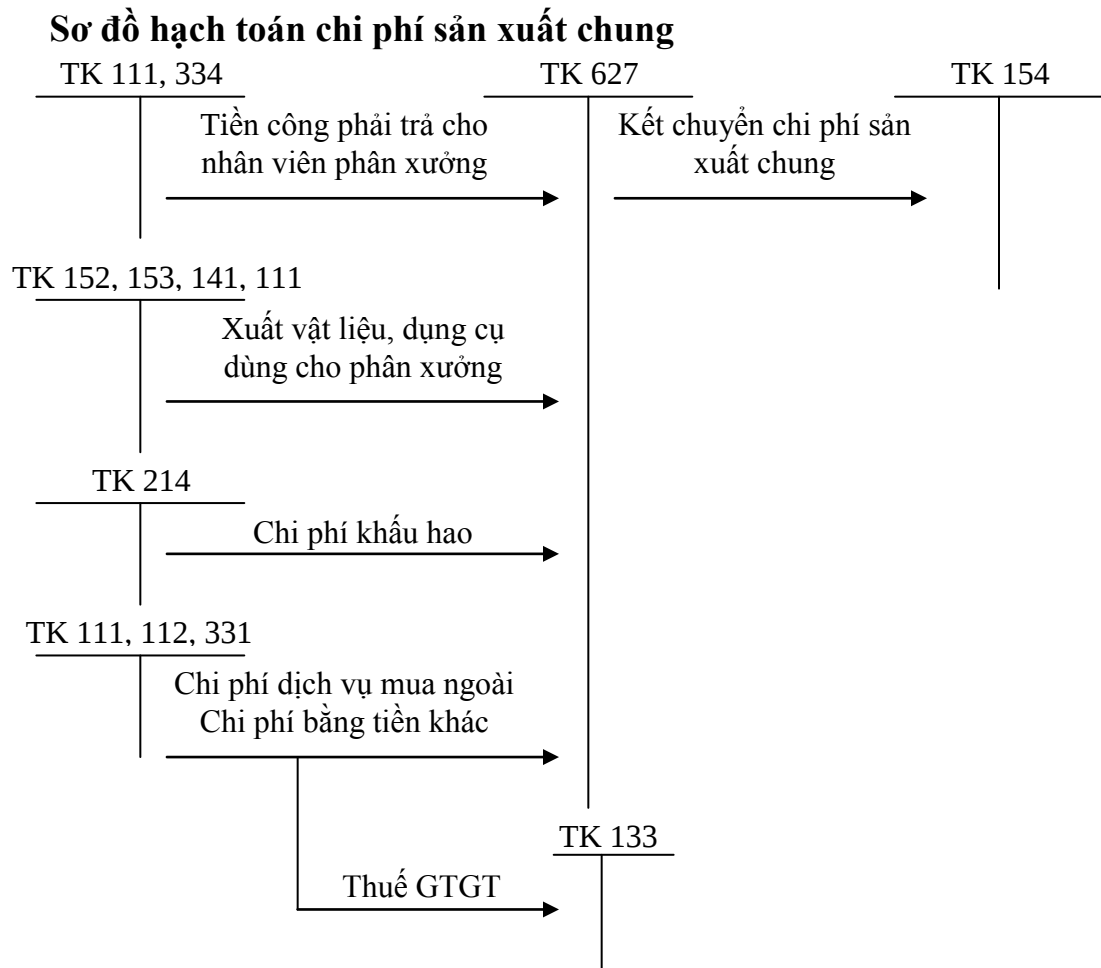
Bên nợ: Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ bao gồm: Lương nhân viên quản lý đội xây dựng, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý đội xây dựng, của công nhân xây lắp, trích BHXH, KPCĐ, BHYT được tính theo tỷ lệ (%) quy định hiện hành trên tiền lương phải trả công nhân trực tiếp xây lắp, nhân viên sử dụng máy thi công, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động đội và các chi phí khác có liên quan.

Bên có:

+ Các chi phí giảm chi phí sản xuất chung

+ Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên nợ TK 154

❖ Sơ đồ 1.4:



e. Đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp xây lắp

Sau khi tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, cuối kỳ kế toán kết chuyển các chi phí vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành dựa vào các chi phí phát sinh trong kỳ đã được tập hợp được theo từng công trình, hạng mục công trình.

❖ TK sử dụng:

Tài khoản dùng để tập hợp chi phí sản xuất là tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, tài khoản này được mở chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí, theo từng công trình, hạng mục công trình.

TK 154 có 4 tài khoản cấp 2:

- ✓ TK 1541: Xây lắp
- ✓ TK 1542: Sản phẩm khác
- ✓ TK 1543: Dịch vụ
- ✓ TK 1544: Chi phí bảo hành xây lắp

Khi công trình quyết toán, kế toán xác định giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

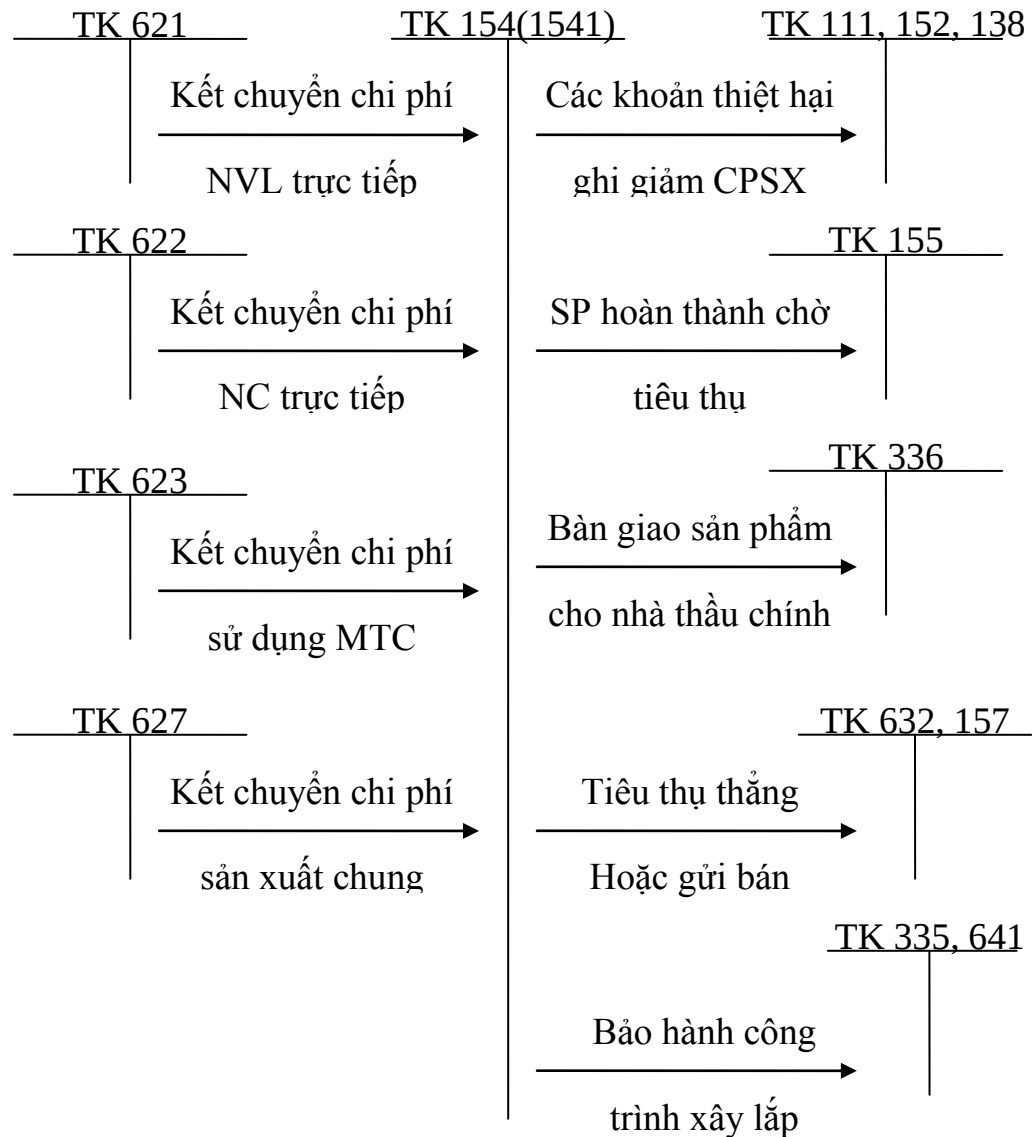
Có TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

❖ Chứng từ kế toán sử dụng:

Bảng tính và phân bổ chi phí vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung,...

❖ Sơ đồ 1.5:

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo phương pháp kê khai thường xuyên.



1.2.1.5 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.

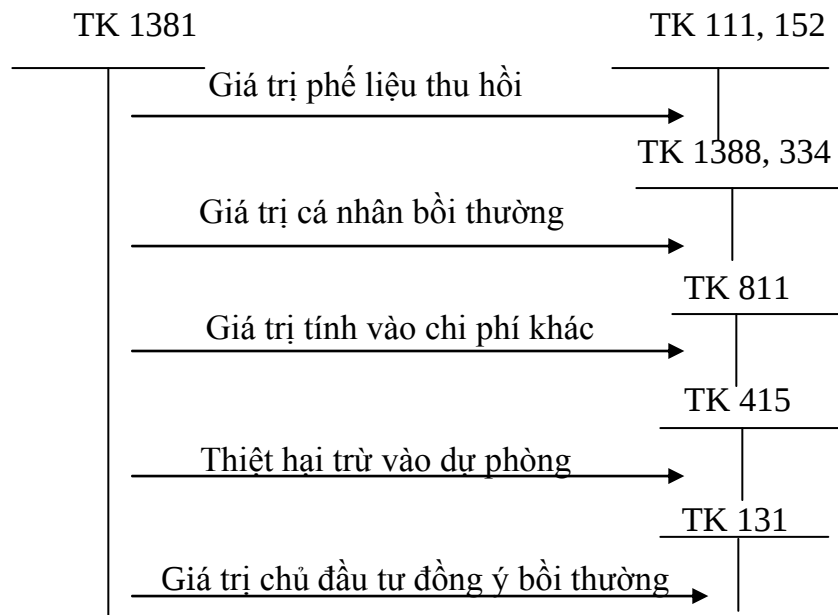
Các doanh nghiệp sản xuất nói chung và các doanh nghiệp xây lắp nói riêng đều không thể tránh được những thiệt hại trong quá trình sản xuất, đặc biệt do đặc điểm của ngành xây dựng là tiến hành ngoài trời nên phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên vì vậy có thể gặp nhiều rủi ro, tạo nên những khoản thiệt hại bất ngờ ngoài dự toán. Đây là những nguyên nhân làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Do đó, kế toán phải hạch toán chính xác giá trị thiệt hại trong sản xuất và đúng với nguyên nhân của thiệt hại nhằm phản ánh đúng kết quả sản xuất và giúp doanh nghiệp đưa ra được những biện pháp xử lý kịp thời để tránh các thiệt hại về sau.

Thiệt hại trong sản xuất xây lắp bao gồm thiệt hại phá đi làm lại và thiệt hại ngừng sản xuất. Thiệt hại phá đi làm lại: do xây lắp sai thiết kế, không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, không được bên giao thầu nghiệm thu buộc phải thêm chi phí sửa chữa hoặc phá đi làm lại cho đạt yêu cầu nghiệm thu. Thiệt hại do ngừng sản xuất: do các nguyên nhân về thời tiết, do không cung ứng kịp thời vật tư, nhân công...

Việc hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất giống như các doanh nghiệp công nghiệp. Đối với thiệt hại về phá đi làm lại, kế toán cần mở sổ theo dõi riêng.

❖ **Sơ đồ 1.6: Hạch toán thiệt hại trong sản xuất**



1.2.1.6 Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ trong doanh nghiệp xây lắp.

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, định kỳ (tháng, quý) doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê khối lượng công việc đã hoàn thành hay đang dở dang. Hơn nữa, để tính giá thành sản phẩm xây lắp chính xác đòi hỏi công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang phải được thực hiện đầy đủ, chính xác và kịp thời, đồng thời phải phát hiện được tổn thất trong quá trình thi công.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang trong sản xuất xây lắp phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành giữa bên nhận thầu và bên giao thầu. Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp sau khi hoàn thành toàn bộ thì giá trị sản phẩm dở dang là tổng chi phí phát sinh từ lúc khởi công đến cuối tháng đó. Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý thì giá trị sản phẩm dở dang là giá trị khối lượng xây lắp chưa đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý đã quy định và được tính giá theo chi phí thực tế trên cơ sở phân bổ chi phí thực tế của hạng mục công trình đó cho các giai đoạn, tổ hợp công việc đã hoàn thành và giai đoạn dở dang theo giá trị dự toán của chúng hoặc theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương. Công thức phân bổ như sau:

- Theo giá trị dự toán

Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ	=	$\frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ} \\ + \\ \text{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp thực hiện trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Giá trị dự toán của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ} \\ + \\ \text{Giá trị dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ} \end{array}}$	x	Giá trị dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ
--	---	--	---	--

- Theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương

Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ	=	$\frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ} \\ + \\ \text{Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp thực hiện trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Chi phí của khối lượng xây lắp bàn giao trong kỳ theo dự toán} \\ + \\ \text{Chi phí của khối lượng xây lắp dở dang theo dự toán đối theo sản lượng hoàn thành tương đương} \end{array}}$	x	Chi phí theo dự toán khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ đã tính theo sản lượng hoàn thành tương đương
--	---	---	---	---

1.2.2 Tính giá thành sản phẩm trong xây dựng cơ bản

1.2.2.1 Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp

Đối tượng tính giá thành trong một doanh nghiệp xây lắp là sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm hoàn thành theo giai đoạn quy ước.

Sản phẩm hoàn thành (theo đơn đặt hàng) là các công trình, hạng mục công trình đã xây lắp xong đến giai đoạn cuối cùng của toàn bộ quy trình công nghệ và chuẩn bị bàn giao cho đơn vị sử dụng. Giá thành sản phẩm hoàn thành là thước đo bù đắp chi phí đã bỏ ra nhưng không đáp ứng yêu cầu quản lý kịp thời vì chỉ tính được khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

Sản phẩm hoàn thành theo giai đoạn quy ước là các đối tượng xây lắp chưa kết thúc toàn bộ công tác quy định trong thiết kế kỹ thuật mà chỉ kết thúc việc thi công 1 giai đoạn nhất định (các giai đoạn, công việc hoặc khối lượng xây lắp có thiết kế và dự toán riêng đã hoàn thành).

1.2.2.2 Phương pháp tính giá thành

a. Phương pháp tính giá thành trực tiếp

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu các DN xây lắp do sản phẩm xây lắp đơn chiếc, ổn định không cần đánh giá sản phẩm dở dang thì tổng chi phí tập hợp trong kỳ cho mỗi đối tượng giá thành là tổng giá thành của sản phẩm hoàn thành tương ứng trong kỳ. Nếu cuối tháng có nhiều sản phẩm dở dang và không ổn định cần tổ chức đánh giá sản phẩm dở dang theo các phương pháp thích hợp.

Khi đó, công thức tính giá thành là:

$$Z = D_{dk} + C + D_{ck}$$

Trong đó:

Z: là tổng giá thành dự toán

D_{dk} : Giá trị công trình dở dang đầu kỳ

C: Tổng CP phát sinh trong kỳ

D_{ck} : Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

b. Phương pháp tính tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng thích hợp với việc xây lắp các công trình lớn phức tạp, quá trình sản xuất có thể chia ra thành nhiều đội khác nhau

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đội sản xuất còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.

Để tính giá thành sản phẩm cuối cùng phải tổng hợp chi phí sản xuất ở các đội sản xuất (-) chi phí thực tế sản phẩm dở dang cuối kỳ của đội và (+) chi phí thực tế của sản phẩm dở dang đầu kỳ

$$Z = D_{đk} + C_1 + C_2 + \dots + C_n - D_{ck}$$

Trong đó:

Z: Tổng giá thành sản phẩm

$D_{đk}$: Giá trị công trình dở dang đầu kỳ

$C_1, C_2, C_n, \dots$: CPSX ở đội SX hay từng hạng mục công trình

D_{ck} : Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

c. Phương pháp theo đơn đặt hàng

Phương pháp này thích hợp với đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục công trình. Theo phương pháp này, kế toán tiến hành mở cho mỗi đơn đặt hàng một sổ tính giá thành. Cuối mỗi kỳ, chi phí phát sinh sẽ được tập hợp theo từng đơn đặt hàng, theo từng khoản mục chi phí ghi vào bảng tính giá thành cho từng đơn đặt hàng tương ứng. Trường hợp đơn đặt hàng gồm nhiều hạng mục công trình sau khi tính giá thành cho đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán tính giá thành cho từng hạng mục công trình theo công thức sau:

$$Z = \frac{Z_{đdh}}{Z_{dt}} \times Z_{dti}$$

Trong đó: Z_i : Giá thành thực tế của hạng mục công trình

$Z_{đđh}$: Giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành

Z_{dt} : Giá thành thực tế của các hạng mục công trình và đơn đặt hàng hoàn thành.

Z_{dti} : Giá thành dự toán của hạng mục công trình i

Ngoài ba phương pháp tính giá thành trên, doanh nghiệp xây lắp còn áp dụng một số phương pháp khác: phương pháp tính giá theo định mức, phương pháp hệ số.... Tuy nhiên việc áp dụng phương pháp tính giá nào cũng dựa trên cơ sở thực tế phát sinh ở DN như trình độ tổ chức, quản lý sản xuất, trình độ kế hoạch hoá,

1.2.2.3 Kế toán giá thành sản phẩm trong DNXL

a. Tài khoản sử dụng

- TK 154 – CPSXDD là tài khoản dùng để tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh, phục vụ cho việc tính giá thành của sản phẩm xây lắp, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ, lao vụ, với các khoản mục tính giá thành: chi phí NVL trực tiếp, chi phí NC trực tiếp,... áp dụng phương pháp kiểm kê trong kế toán hàng tồn kho.

- Kết cấu

Bên Nợ: - Tập hợp chi phí NVL trực tiếp, chi phí NC trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp hoặc giá thành sản phẩm công nghiệp và lao vụ, dịch vụ khác.

- Giá thành xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ.

Bên Có: - Giá thành SPXL hoàn thành bàn giao (từng phần hoặc toàn bộ) hoặc chờ bàn giao.

- Giá thành sản phẩm của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính.

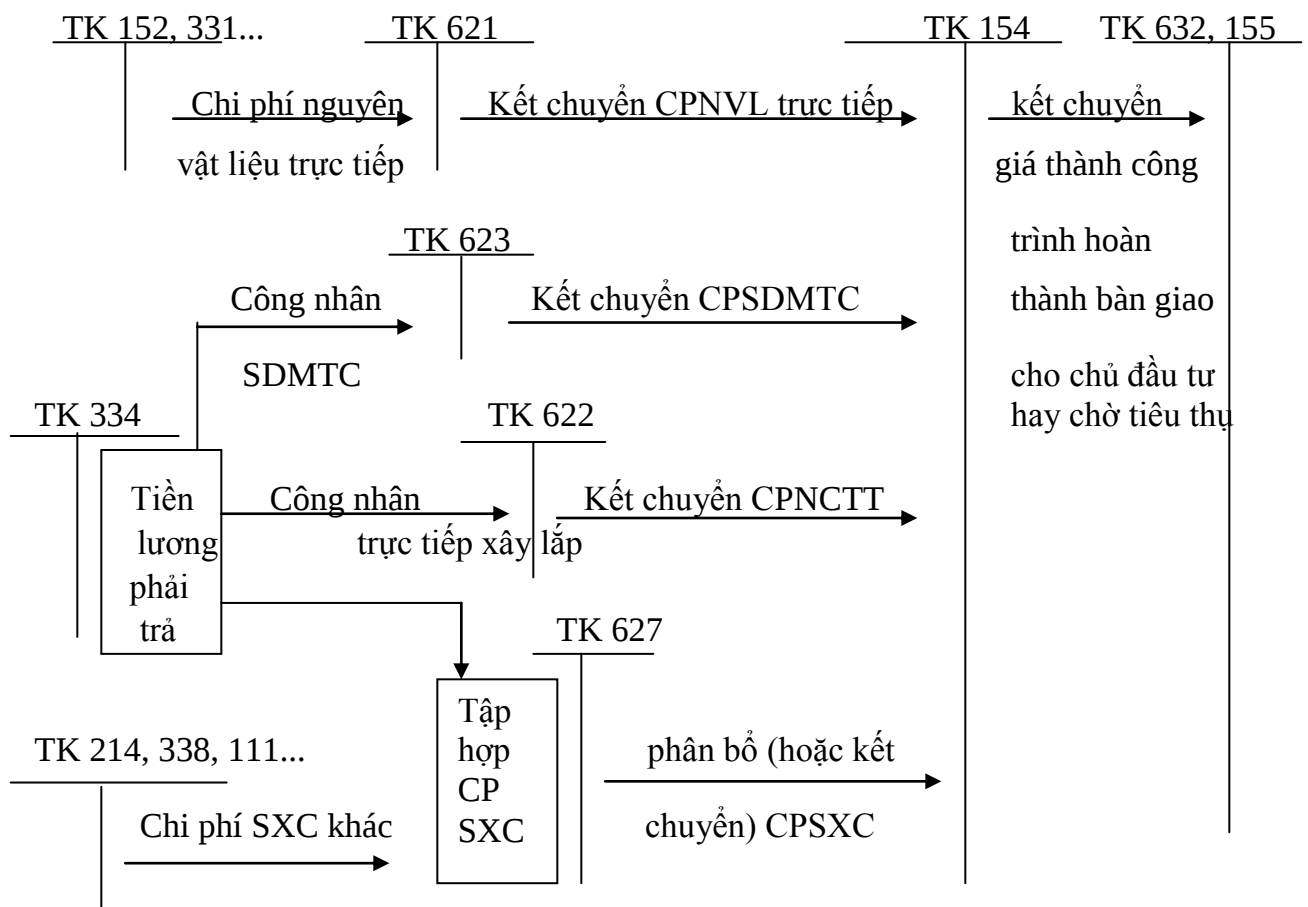
- Giá thành thực tế của SP công nghiệp hoàn thành và chi phí sản xuất thực tế của khối lượng lao vụ, dịch vụ hoàn thành.
- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
- Trị giá NVL, hàng hóa giá công xong nhập kho.

Số dư Nợ: Giá thành sản phẩm xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ.

- Tài khoản 154 có 4 tài khoản cấp 2.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản 621, 622, 623, 627 để phản ánh chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

❖ Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp



b. Các bước hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành.

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại với tính chất và nội dung khác nhau. Việc tập hợp chi phí phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành một cách chính xác, kịp thời. Trình tự này phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm sản xuất của từng ngành, nghề, từng doanh nghiệp, trình độ quản lý và hạch toán... Đối với doanh nghiệp xây lắp, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm thường qua các bước sau:

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí (công trình, hạng mục công trình...).

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ có liên quan trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và đơn giá của lao vụ đó.

Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các công trình, hạng mục công trình có liên quan theo tiêu thức phù hợp.

Bước 4: Kiểm kê, xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Bước 5: Tính giá thành sản phẩm theo đối tượng tính giá thành (công trình, hạng mục công trình).

CHƯƠNG II

HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

2.1 Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Xây dựng số 15

2.1.1 Giới thiệu chung và quá trình hình thành phát triển

2.1.1.1 Giới thiệu chung

Tên đầy đủ : **Công ty cổ phần xây dựng số 15**

Tên tiếng Anh : No15 Vietnam Construction Joint Stock Company

Tên viết tắt : VINACONEX NO15

Trụ sở chính : Số 53 đường Ngô Quyền - phường Máy Chai - quận Ngô Quyền - thành phố Hải Phòng

Điện thoại : (+84.31) 3768611

Fax : (+84.31) 3768610

Email : vinaconex15@hn.vnn.vn

Website : www.vinaconex15.com.vn

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 19/1/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/8/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/9/2009.

2.1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần xây dựng số 15 – VINACONEX 15 tiền thân là Công ty xây dựng số 10 thuộc Sở xây dựng Hải Phòng được thành lập từ năm 1978. Trải qua nhiều năm xây dựng và trưởng thành, Công ty đã thi công nhiều công trình lớn nhỏ trên khắp mọi miền đất nước.

Từ năm 1999 Công ty trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam VINACONEX; một đơn vị hàng đầu trong ngành xây dựng, đã và đang phân đầu xây dựng trở thành tập đoàn kinh tế đa doanh, đóng góp ngày càng nhiều trong tiến trình hội nhập và phát triển đất nước.

VINACONEX 15 được trở thành đơn vị thành viên của một Tổng công ty đang phát triển mạnh về mọi mặt, với bề dày kinh nghiệm lại có đội ngũ cán bộ kỹ thuật giỏi, công nhân lành nghề, thợ bậc cao giàu kinh nghiệm, trang thiết bị, máy móc tiên tiến được đầu tư đồng bộ, cộng với sự sáng tạo, năng động và nỗ lực của toàn thể CBCNV, Công ty cổ phần xây dựng số 15 đã được Khách hàng lựa chọn và Lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng giao nhiệm vụ thi công những công trình trọng điểm có qui mô lớn, yêu cầu kỹ thuật chất lượng cao

Năm 2008, cả thế giới bị nhấn sâu vào cuộc khủng hoảng tài chính và đại suy thoái kinh tế. Kinh tế trong nước cũng hết sức khó khăn do một phần bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu; một phần, nội bộ nền kinh tế nước ta cũng có những nhân tố khó khăn cơ bản, đó là lạm phát cao kéo theo lãi suất ngân hàng cũng bị đẩy lên quá cao, vốn cho hoạt động kinh doanh khan hiếm do việc thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát. Trong bối cảnh đó, thị trường bất động sản và ngành xây dựng bị ảnh hưởng nặng nề, giá cả suy giảm, thị trường đóng băng, nhiều công trình xây dựng bị ngừng trệ. Các doanh nghiệp trong ngành bất động sản và xây dựng đều hết sức khó khăn.

Tuy nhiên, Vinaconex 15 đã cho thấy khả năng ứng phó rất linh hoạt và hiệu quả trong điều kiện khó khăn đó. Trong khi nhiều doanh nghiệp cùng ngành đạt lợi nhuận rất thấp, thậm chí thua lỗ thì Vinaconex 15 vẫn đảm bảo kết quả kinh doanh tốt. Nửa cuối năm 2009 đến nay, nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng dần dần phục hồi thì Vinaconex 15 đã tận dụng được những cơ hội, ngày càng phát triển, đảm bảo lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước.

Một trong những yếu tố quyết định sự bứt phá của Vinaconex 15 là chuyển hướng kinh doanh sang lĩnh vực đầu tư sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản, Công ty coi lĩnh vực xây lắp là mảng hỗ trợ, khai thác triệt để hiệu quả của hoạt động kinh doanh bất động sản. Trong thời gian trước mắt, Công ty xác định cơ cấu lợi nhuận gồm hai phần chính: xây lắp chiếm 30%, đầu tư dự án 70%.

Công ty hướng tới mô hình công ty mẹ - con với các công ty con kinh doanh riêng biệt trong lĩnh vực xây lắp, đầu tư kinh doanh bất động sản, đầu tư sản xuất - kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị xây dựng, kinh doanh thương mại dịch vụ (cho thuê nhà văn phòng, siêu thị, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí).

Năm 2009, nền kinh tế mặc dù đã có hiệu phục hồi, nhưng chưa thực sự vững chắc, thị trường bất động sản vẫn còn kém thanh khoản. Trong bối cảnh đó, để phục vụ việc niêm yết cổ phiếu, Công ty lập kế hoạch doanh thu và lợi nhuận cho 3 năm tiếp theo ở mức hết sức khiêm tốn để bảo đảm khả năng đạt và vượt mức kế hoạch đề ra trong những tình huống xấu nhất như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Năm 2010</u>	<u>% tăng giảm</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>% tăng giảm</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>% tăng giảm</u>
<u>Vốn chủ sở hữu</u>	60.000	-	60.000	-	60.000	-
<u>Doanh thu</u>	427.000	42,30	551.000	29,04	652.000	18,33
<u>Lợi nhuận trước thuế</u>	26.200	87,14	37.340	42,52	45.160	20,94
<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	19.650	87,14	28.005	42,52	33.870	20,94
<u>Tỷ lệ cổ tức</u>	18%	2%	19%	1%	20%	1%

Thực tế, những tháng cuối năm 2009 và 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã đạt được kết quả khả quan, vượt xa kế hoạch đề ra.

Sau đây là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 năm gần đây (2008-2010):

Chỉ tiêu	MS	2008	2009	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	118.212.227.435	155.058.712.556	188.966.252.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
4. Giá vốn hàng bán	11	115.688.908.587	136.088.022.764	149.879.635.691
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	2.523.318.848	18.970.689.792	39.086.616.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.147.190.769	6.731.787.126	13.339.930.156
7. Chi phí tài chính	22	1.292.325.007	6.503.517.511	9.049.284.754
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.768.443.139	6.334.157.999	18.918.753.408
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	609.741.471	12.864.801.408	24.458.508.604
11. Thu nhập khác	31	2.449.062.218	2.099.486.254	5.315.960.870
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40	2.449.062.218	2.099.486.254	5.315.960.870
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	3.058.803.689	14.964.287.662	29.774.469.474

2.1.1.3 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

- Nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, nền móng và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Các công trình đường dây, trạm biến thế điện. Lắp đặt điện nước và trang trí nội thất.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng : Bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các vật liệu xây dựng khác.
- Sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, dụng cụ xây dựng: Cốp pha, giàn giáo...
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa.
- Xuất nhập khẩu công nghệ xây dựng : Thiết bị tự động hoá, dây chuyền sản xuất đồng bộ hoặc từng phần. . . .
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và các tổ hợp nhà cao tầng

2.1.1.4 Cán bộ công nhân viên:

Công ty cổ phần xây dựng số 15 là đơn vị có đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ, tay nghề cao, đáp ứng được mọi yêu cầu kỹ thuật khắt khe của công trình. Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao Công ty cổ phần xây dựng số 15 luôn khẳng định mình trên thị trường và ngày càng xây dựng thương hiệu quốc gia VINACONEX vững mạnh, phát triển bền vững.

Năm		Tính đến 30/06/2010
Nhân lực	2009	
Tổng số CBCNV	1656	1375
CBCNV chính thức	514	545
Trong đó: Đại học	125	129
Cao đẳng, trung cấp	60	61
Công nhân kỹ thuật	1471	1185

2.1.1.5 Máy móc thiết bị

Công ty cổ phần xây dựng số 15 - Vinaconex 15 là thành viên của Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - VINACONEX với địa bàn hoạt động là thành phố Hải Phòng - thành phố trực thuộc Trung ương nên cơ cấu kinh tế được Nhà nước tạo điều kiện ưu đãi, thuận lợi trong đầu tư dự án và công trình xây dựng

Công ty đang trên đà tăng trưởng kể cả về chất và lượng trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, năng lực máy móc thiết bị đầu tư kịp thời đã cơ bản đáp ứng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định của mình, Phòng Kinh doanh - VTTB đã tiến hành đầu tư xe máy thiết bị phục vụ năng lực thi công tại

các công trường của Công ty. Công ty đầu tư thêm 04 xe máy thiết bị, nâng tổng số danh mục thiết bị thi công lên 39 xe máy thiết bị. Cụ thể:

TT	Tên xe máy thiết bị (hiện có trong danh sách tài sản của đơn vị)	Ký, mã hiệu, số đăng ký	Số lượng	Xuất xứ	Hình thức sở hữu
1	Máy ủi KOMATSU	D50P-16	01	Nhật Bản	TSCĐ
2	Máy xúc đào DAEWOO SOLAR	200W-V	01	Hàn Quốc	TSCĐ
3	Máy Lu rung BOMAG	BW 212D-2	01	Nhật Bản	TSCĐ
4	Máy san đường KOMATSU	GD31RC-3A	01	Nhật Bản	TSCĐ

2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty CP xây dựng số 15

2.1.2.1 Mô hình bộ máy quản lý sản xuất nói chung

❖ Bộ máy quản lý của công ty bao gồm

- *Đại hội đồng cổ đông*: Gồm tất cả các cổ đông của công ty có quyền biểu quyết, là cơ quan cao nhất của công ty.
- *Hội đồng quản trị*: Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông.
- *Giám đốc công ty*: Có nhiệm vụ quyết định và điều hành chung mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sau khi đã lấy ý kiến tham gia của các phó giám đốc và phòng chức năng.
- *Các phó giám đốc*: Có nhiệm vụ trực tiếp quản lý, điều hành các phòng ban chức năng, các đội thi công xây lắp, các chi nhánh xây lắp và chịu trách nhiệm trước giám đốc, cấp trên về việc điều hành của mình...

❖ Công ty có đảng ủy, công đoàn và các phòng chức năng:

- *Phòng Tài chính –Kế toán*: Gồm kế toán trưởng và các kế toán viên có nhiệm vụ ghi chép đầy đủ các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, đảm bảo các hoạt động bình thường

của công ty và các khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước, tham mưu cho giám đốc về tình hình tài chính, kinh tế, điều hành tài chính.

- *Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật*: Có nhiệm vụ phối hợp với các tổ đội sản xuất và các phòng chức năng khác để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, theo dõi giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật tại các công trình của công ty đang thi công, báo cáo tham mưu cho ban giám đốc về kỹ thuật và kế hoạch chuẩn bị công tác đấu thầu, lập kế hoạch thi công.

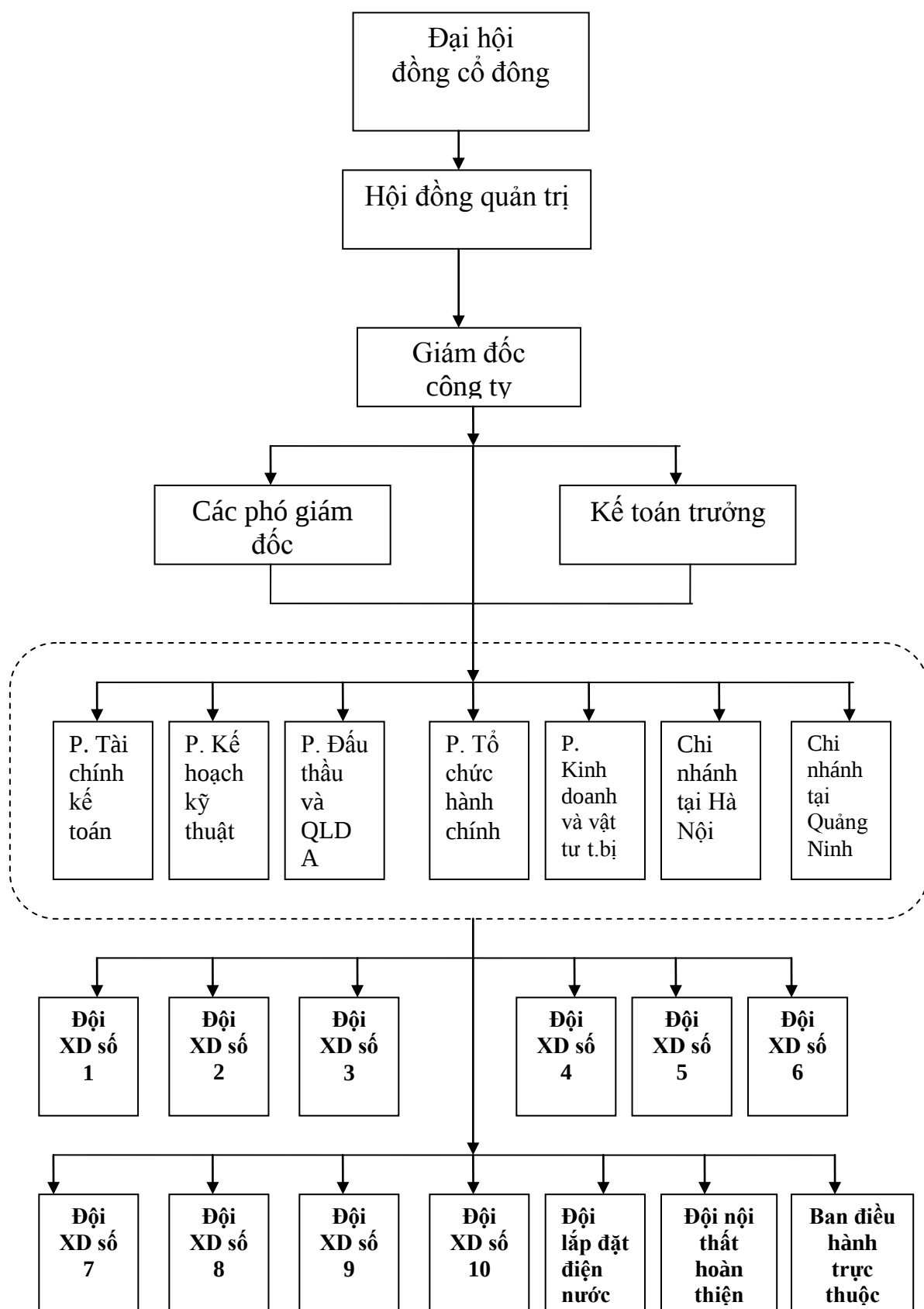
- *Phòng Tổ chức – Hành chính*: Có nhiệm vụ phối hợp với các phòng chức năng khác và các tổ đội sản xuất để theo dõi, quản lý và tham mưu cho ban giám đốc về tình hình tổ chức hành chính của công ty.

- *Phòng kinh doanh và thiết bị vật tư*: Có nhiệm vụ giúp giám đốc xí nghiệp trong quản lý vật tư, quản lý xe máy thiết bị thi công. Nhằm lập ra các kế hoạch cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị mình.

- *Các chi nhánh và các đội xây dựng*: thực hiện các chức năng tổ chức nhân lực, quản lý và tổ chức sản xuất của tổ đội công trình đạt kết quả cao dựa trên cơ sở thực hiện đúng các chế độ, các quy định của Tổng công ty, của công ty về tất cả các mặt.

2.1.2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất kinh doanh

❖ Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất kinh doanh



2.1.3 Bộ máy tổ chức công tác kế toán

2.1.3.1 Loại hình tổ chức

Do đặc điểm tính chất hoạt động và qui mô của Công ty, Công ty đã lựa chọn hình thức kế toán tập trung. Theo hình thức này phòng Tài chính kế toán Công ty làm nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra hạch toán kế toán toàn Công ty

Các đội không tổ chức hạch toán riêng.

2.1.3.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

**Kế toán trưởng:*

Có chức năng giúp Giám đốc Công ty tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế ở Công ty theo cơ chế quản lý mới, đồng thời làm nhiệm vụ kiểm soát kinh tế – tài chính của Nhà nước tại Công ty.

** Bộ phận tài chính kế toán vốn bằng tiền, tiền vay và thanh toán: bộ phận này thực hiện các nghiệp vụ giúp kế toán trưởng xây dựng và quản lý*

- Ghi chép, phản ánh số liệu có và sự biến động của các khoản vốn bằng tiền
- Ghi chép kế toán tổng hợp, chi tiết các khoản vay, công nợ
- Lập báo cáo nội bộ và theo dõi công nợ với khách hàng

** Kế toán tài sản cố định:*

- Bộ phận này có nhiệm vụ: Ghi chép kế toán tổng hợp và chi tiết về TSCĐ, vật liệu, công cụ
- Tính khấu hao TSCĐ, phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ, tính giá vốn vật liệu xuất kho và phân bổ chi phí vật liệu vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Lập báo cáo nội bộ TSCĐ, vật liệu, công cụ, dịch vụ
- Theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ đang sử dụng ở các bộ phận trong doanh nghiệp.

** Kế toán tiền lương và thanh toán các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN bộ phận này có nhiệm vụ:*

- Tính lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN phải trả.
- Ghi chép vào sổ kế toán tổng hợp và chi tiết, lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương và các báo cáo có liên quan đến tiền lương.

** Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:*

Bộ phận này có nhiệm vụ:

- Ghi chép kế toán chi tiết, tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh và phân bổ chi phí liên quan để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm. Ghi chép kế toán quản trị về chi phí đã tập hợp và tính giá thành sản phẩm, lập bảng báo cáo giá thành, cung cấp thông tin và phục vụ cho việc phân tích về tình hình thực hiện giá thành sản phẩm.

** Kế toán tiêu thụ:*

Bộ phận này có nhiệm vụ:

- Ghi chép chi tiết và tổng hợp doanh thu và các khoản điều chỉnh doanh thu.
- Ghi chép các khoản thuế có liên quan
- Ghi chép kế toán tổng hợp và chi tiết về chi phí quản lý doanh nghiệp
- Lập báo cáo kế toán nội bộ về tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu, chi phí QLDN và kết quả kinh doanh của từng công trình

** Kế toán tổng hợp:*

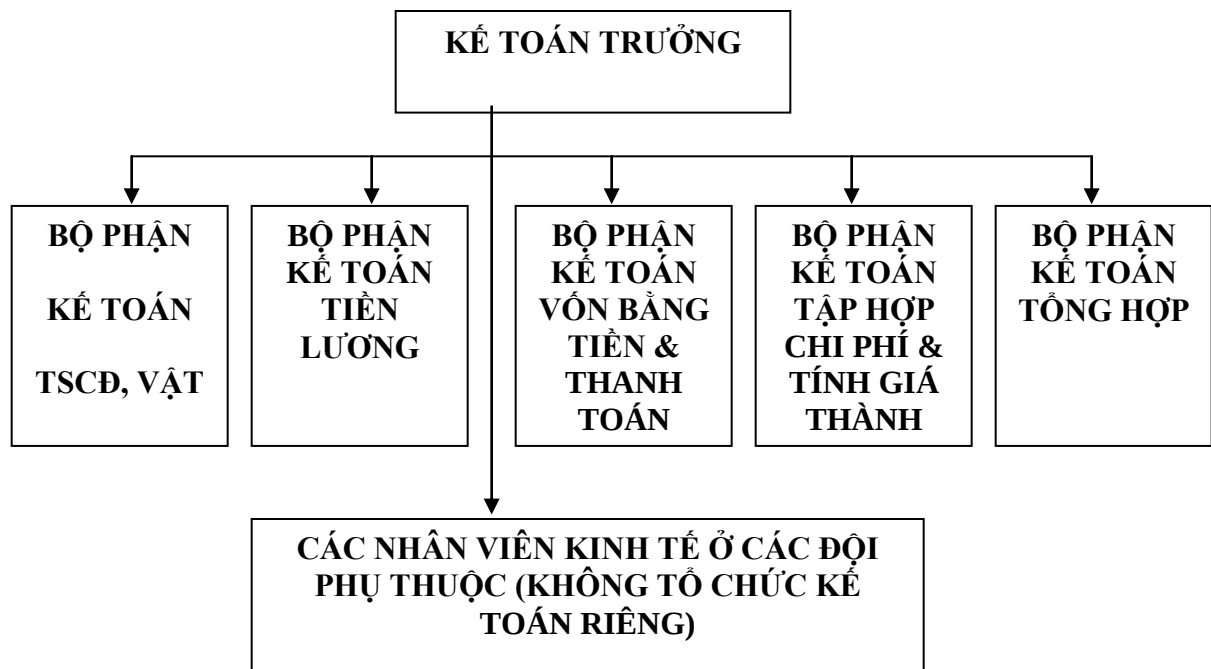
Bộ phận này thực hiện các phần kế toán còn lại chưa phân công cho các bộ phận trên như kế toán hoạt động tài chính, kế toán hoạt động bất thường.

- Thực hiện các định khoản, các nghiệp vụ nội sinh, các định khoản khoá sổ cuối kỳ.
- Kiểm tra số liệu của các bộ phận khác chuyển sang để phục vụ cho việc khoá sổ, lập báo cáo kế toán nội bộ có liên quan và kiểm tra các báo cáo nội bộ của các bộ phận khác chuyển đến.

- Lập bảng cân đối tài khoản, báo cáo tài chính, phân tích kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, báo cáo các khoản thanh toán với thuế, BHXH, BHYT, KPCĐ (Hàng tháng, quý, năm...)

❖ Sơ đồ 2.2:

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty



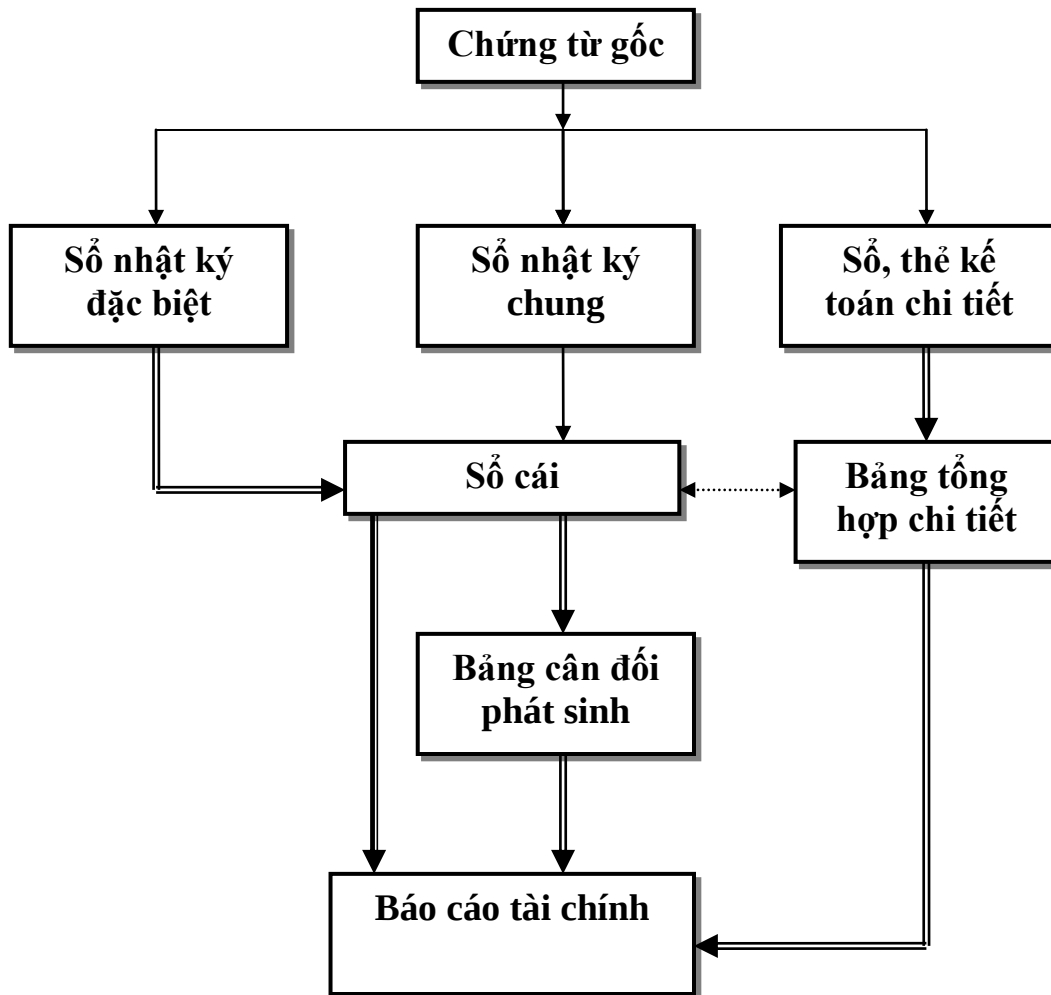
2.1.3.3 Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại công ty

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách do Nhà nước ban hành với trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký chung”

Hiện nay Công ty đang áp dụng hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất của bộ tài chính. Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đồng thời cũng giảm bớt khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí và thời gian cho cán bộ kế toán. Công ty đã sử dụng hệ thống phần mềm kế toán như một công cụ đắc lực hỗ trợ cho công tác kế toán. Việc đưa các phần mềm kế toán vào sử dụng đã làm cho việc hạch toán và tổ chức hệ thống sổ kế toán trở nên gọn nhẹ, kế toán viên hàng ngày cập nhật dữ liệu đầu vào, máy tính sẽ tự động cân đối và xử lý các thông tin theo chương trình đã được lập sẵn và cho dữ liệu đầu ra tùy theo yêu cầu của người sử dụng. Doanh nghiệp sử dụng hình thức nhật ký chung để hạch toán.

❖ Sơ đồ 2.3:

Sơ đồ hạch toán theo hình thức Nhật ký chung:



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu

2.1.3.4 Các chế độ kế toán áp dụng

- Niên độ kết toán bắt đầu từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng VN (VND).
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán giá trị vật liệu xuất dùng: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng
- Kỳ tính giá thành và kỳ báo cáo: Theo quý

Căn cứ vào hệ thống chứng từ kế toán Nhà nước đã ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và nội dung kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, doanh nghiệp đã vận dụng những mẫu chứng từ ban đầu phù hợp quy định cụ thể ghi chép vào chứng từ nhằm lập đầy đủ kịp thời các chứng từ ban đầu về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tổ chức luân chuyển chứng từ cho bộ phận có liên quan theo một trình tự nhất định để theo dõi ghi chép, tổ chức quản lý và cấp phát chứng từ ghi chép cho các bộ phận có liên quan.

2.2 Hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 15.

2.2.1 Hạch toán chi phí sản xuất

2.2.1.1 Đặc điểm tập hợp chi phí và tính giá thành :

Công ty CP xây dựng số 15 có đặc điểm sản phẩm là các công trình có thời gian xây dựng kéo dài sản phẩm có người mua đặt trước, quá trình sản xuất có người mua (bên A) giám sát theo chất lượng đã ký kết trong hợp đồng.

Các đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là từng khối lượng hoàn thành bàn giao theo từng công trình, hạng mục công trình.

Căn cứ vào đặc điểm của ngành xây dựng do đó Công ty CP xây dựng số 15 tổ chức kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.2.1.2 Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành của công ty CP xây dựng số 15

Chi phí sản xuất và tính giá thành ở công ty CP xây dựng số 15 được tập hợp theo 4 khoản mục chi phí:

- Chi phí NVL TT
- Chi phí NC TT
- Chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

Để tập hợp các khoản mục này kế toán sử dụng TK 154

a. Kế toán nguyên vật liệu trực tiếp

Nguyên vật liệu trực tiếp ở công ty bao gồm: NVL chính, NVL phụ xuất dùng trực tiếp trong đó NVL chính bao gồm:

- NVL chính là xi măng, cát, đá, sỏi...
- NVL phụ là cốppha, ống nước, dây điện,....
- + Kế toán tập hợp nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh theo các khoản mục
- Chi phí NVL chính TK 1521

- Chi phí NVL phụ TK 1522

Đặc điểm của ngành xây dựng khi xây dựng ở địa điểm nào thì các kho vật tư được xây cất tại khu vực đó. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất của từng ngày, kỹ thuật công trình viết phiếu xuất kho vật tư cho từng tổ công nhân trực tiếp làm các phần việc được giao và mang phiếu lĩnh vật tư vào kho nhận. Thủ kho căn cứ vào phiếu xuất vật tư về các số lượng được ghi trên phiếu để xuất kho vật tư.

Biểu 2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Mẫu số 02 – VT

ĐỘI XD SỐ 10

Theo QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 1 tháng 12 năm 2010

Nợ TK: 152

Số:PNK12/01

Có TK: 331

Họ, tên người giao : *Phạm Văn Hùng*

Theo : *Biên bản giao hàng ngày 1 tháng 12 năm 2010*

Của : *Công ty TNHH thép Sơn Trường*

Nhập tại kho : *Công trình Vụng Hương*

TT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thép cuộn d8	kg	6.100	11.550	70.455.000	
2	Thép cây d12	kg	7.500	11.650	87.375.000	
3	Thép cây d16	kg	5.600	11.800	66.080.000	
	Cộng		19.200		223.910.000	

Nhập, ngày 1 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị

Phụ trách cung tiêu

Người giao hàng

Thủ kho

Biểu 2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Mẫu số 02 – VT

ĐỘI XD SỐ 10

Theo QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 1 tháng 12 năm 2010

Nợ TK: 621

Có TK: 152

Số: P XK12/01

Họ tên người nhận hàng: *Đào Văn Hà*

Lý do xuất kho: *Gia công cốt thép cột tầng 2*

Xuất tại kho: *Công trình Vụng Hương*

STT	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thép cuộn D8	Kg	6.100	11.550	70.455.000	
2	Thép cây D12	Kg	7.500	11.650	87.375.000	
3	Thép cây D16	Kg	5.600	11.800	66.080.000	
	Cộng		19.200		223.910.000	

-Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai trăm hai ba triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn

-Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

**Người nhận
hàng**

(ký, họ tên)

Thủ kho

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Cuối tháng kế toán vật tư thu nhận chứng từ do nhân viên kinh tế mang nộp tại phòng kế toán về phiếu nhập, phiếu xuất kho, kế toán vật liệu tập hợp và lên bảng kê giá vật liệu thực tế nhập, xuất, tồn cho từng công trình, hạng mục công trình, việc tính giá vật tư căn cứ vào chứng từ có liên quan như phiếu nhập, hoá đơn, phiếu chi tiền mặt, giấy báo nợ ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 1521: Nguyên vật liệu chính nhập kho

Nợ TK 1522: Nguyên vật liệu phụ nhập kho

Nợ TK 133: Thuế VAT được khấu trừ

Có TK 111,112: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 331: Phải trả người bán

Căn cứ vào phiếu nhập kho theo từng đợt hàng về kế toán lập bảng kê

$$\text{Số lượng} \times \text{đơn giá} = \text{thành tiền}$$

Và cộng thêm cước phí vận chuyển tới chân công trình, trên bảng kê kế toán xác định giá thực tế của vật liệu xuất dùng cho đối tượng sử dụng kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 621 : 1.230.500.000(CT – Vụng Hương)

Có TK 1521 : 1.162.500.000

Có TK 1522 : 68.000.000

Để theo dõi chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. TK này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Đến kỳ kế toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào TK 154- chi phí SXKD dở dang tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

Nợ TK 154: 1.230.500.000 (CT- Vụng Hương)

Có TK 621: 1.230.500.000

Biểu 2.3

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	SHTK	PHÁT SINH	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
1/12	PXK12/01	1/12	Thép các loại Vật liệu chính	621 1521	223.910.000	223.910.000
3/12	PC12/03	3/12	Chi phí thuê máy thi công	623 133 112	35.190.000 3.519.000	38.709.000
16/12	PXK12/16	16/12	VL dùng cho đội	6272 152	1.500.000	1.500.000
21/12	PXK12/21	21/12	Xi măng PC30	621 1521	134.750.000	134.750.000
..... .						
25/12	CKT12/06	25/12	Thuê cầu thép	623 331	49.076.500	49.076.500
26/12	PC12/26	26/12	Thuê đào đất	623 111	11.500.000	11.500.000
31/12	PKT12/20	31/12	Lương CN	622 334	1.598.364.000	1.598.364.000
31/12	PKT12/21	31/12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	622 338	351.640.080	351.640.080
31/12	PKT12/22	31/12	Lương nhân viên	6271 334	85.006.000	85.006.000
31/12	PKT12/23	31/12	Các khoản trích theo lương	6271 338	17.851.260	17.851.260
31/12	PC12/30	31/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277 111,112	5.986.000	5.986.000
			Tổng cộng		536.328.906.321	536.328.906.321

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.4

Công ty cổ phần xây dựng số 15
Số 53- Đường Ngô Quyền- HP

Mẫu số 10 – DN
QĐ số 15/2006/QĐ – BTC Ngày 20/3/2006 Bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2010

Tài khoản: 152

Tên kho: Kho kim loại

Tên vật liệu : Thép

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	ĐVT	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
		<i>Số dư đầu kỳ</i>								-	-
PNK 12/01	1/12	Nhập kho CT Vụng Hương	331	11.550 11.650 11.800	Kg	6.100 7.500 5.600	70.455.000 87.375.000 66.080.000			6.100 7.500 5.600	70.455.000 87.375.000 66.080.000
PXK 12/01	1/12	Xuất vật liệu gia công tầng 2	621	11.550 11.650 11.800	Kg			6.100 7.500 5.600	70.455.000 87.375.000 66.080.000	-	-
											
PN 12/20	20/12	Mua vật tư ở Cty THHH Hải Đăng	111	12.100	Kg	1.500	18.150.000			3.500	42.150.000
											
Cộng phát sinh						45.500	535.762.500	42.800	503.970.000		
Dư cuối kỳ										2.700	31.792.500

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.5

Công ty cổ phần xây dựng số 15

Số 53- Đường Ngô Quyền- HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Tài khoản: 152

Tháng 12 năm 2010

STT	Tên vật liệu, dụng cụ	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1		...	...	...	...
2	Thép	-	535.762.500	503.970.000	31.792.500
3	Tôn ø16	23.800.000	19.700.780	25.160.800	18.339.998
.....					
15	Tôn ø18	58.168.955	23.130.000	45.680.000	35.618.955
					
Tổng cộng		1.298.187.688	1.167.120.500	1.254.988.655	1.210.319.533

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 2.6

Công ty cổ phần xây dựng số 15
Số 53- Đường Ngô Quyền- HP

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT XUẤT KHO
NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ
Tháng 12 năm 2010**

STT	Tên nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Kho kim loại				
	- Thép D10	Kg	4.800	12.000	57.600.000
	- Thép cuộn D8	Kg	8.800	11.550	101.640.000
	- Thép cây D12	Kg	17.500	11.650	203.875.000
	- Thép cây D16	Kg	11.600	11.800	136.880.000
					
4	Kho công cụ, dụng cụ				
	- Găng tay vải	đôi	250	3.000	750.000
	- Giày da hàn	đôi	100	16.000	1.600.000
	- Mũ bảo hộ	chiếc	120	12.000	1.440.000
					
5	Kho phụ				
	- Sơn	lit	50	20.000	1.000.000
	- Bulông	kg		25.000	2.500.000
					
	Cộng				868.980.600

Số tiền bằng chữ: Tám trăm sáu mươi tám triệu chín trăm tám mươi nghìn sáu trăm đồng chẵn./

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.7

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Đội XD số 10 – CT Vụng Hương

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
1/12	PXK 12/01	1/12	Thép các loại	1521	223.910.000	
.....						
21/12	PXK 12/21	21/12	Xi măng PC30	1521	134.750.000	
.....						
31/12	KC12/25	31/12	Kết chuyển chi phí NVL	154		1.230.500.000
			Cộng phát sinh		1.230.500.000	1.230.500.000
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu 2.8

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Stt	Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Vật liệu CT Vụng Hương			1.230.500.000	1.230.500.000		
2	Vật liệu khu nhà thu nhập thấp			927.087.600	927.087.600		
3	Vật liệu CT nhà D2 Ngô Gia Tự			1054.876.210	1054.876.210		
							
	Tổng cộng			7.403.428.200	7.403.428.200		

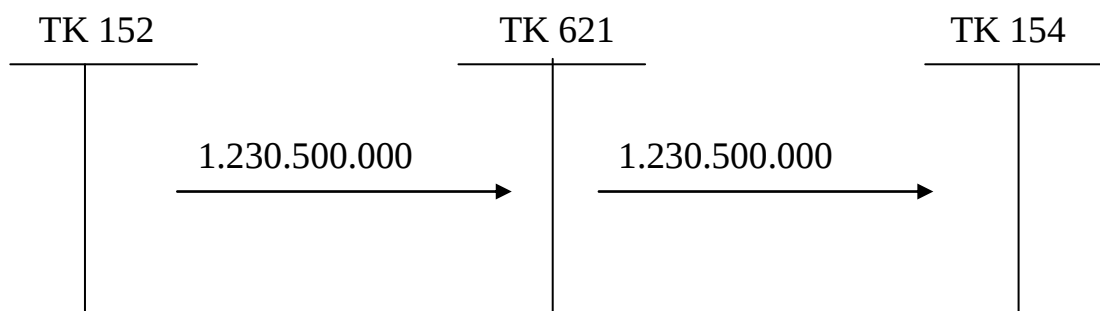
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Mô hình chữ T



b. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp ở Công ty CP XD số 15 tính vào chi phí giá thành gồm: Lương chính, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương ... của công nhân trực tiếp sản xuất.

Công ty CP XD số 15 áp dụng hình thức trả lương: Theo lương khoán sản phẩm và ngày công lao động thực tế.

Hình thức trả lương theo lương khoán sản phẩm được căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá thỏa thuận trong hợp đồng giao khoán để tính ra:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tiền lương trả cho CNV} & = & \text{Khối lượng công việc} & \times & \text{Đơn giá tiền lương} \\ \text{trong tháng} & & \text{hoàn thành} & & \text{theo giá thỏa thuận} \end{array}$$

Biểu 2.9: Mẫu hợp đồng giao khoán

CÔNG TY CP XD SỐ 15

ĐỘI XD SỐ 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2010

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN KIỂM PHIẾU THANH TOÁN

1/ Công trình : Khu nhà nghỉ Vụng Hương Hạng mục :

2/ Địa điểm xây dựng : Đồ Sơn, Hải Phòng

3/ Tổ : Cơ khí Tổ trưởng : Đào Văn Hà

4/ Phần giao khoán :

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Giao khoán		Đơn giá	Thực hiện		Thành tiền	Chất lượng đạt
			Thời gian	Khối lượng		Thời gian	Khối lượng		
1	Gia công lắp dựng cốt thép tầng 2	Tấn			500.000	1-31/12	51,48	25.740.000	

Ghi chú: Thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật và an toàn lao động.

Yêu cầu về an toàn lao động: Đảm bảo về công tác ATLĐ

Đánh giá khối lượng và chất lượng giao khoán – Số tiền được thanh toán là :
25.740.000 đồng

Biểu 2.10

CÔNG TY CP XD SỐ 15

ĐỘI XD SỐ 10

BẢNG CHẤM CÔNG

Tổ cơ khí

Tháng 12 năm 2010

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày					Tổng số công	Lễ, phép	NĂng suất	
			1	2	3		31			Đề nghị	Du yệt
1	Đào Văn Hà	Tổ trưởng	X	X	X		X	28			
2	Đặng Văn Đạo	CN	X	X	X		X	28			
3	Đào Văn Tân	CN	X	X	X		X	20			
4	Triệu Xuân Tiến	CN	X	X	X		X	28			
5	Phạm Văm Phòng	CN	X	X	X		X	26			
											
	Tổng cộng							572	0		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu 2.11 : Trích bảng trích theo lương
CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15
Số 53-Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

BẢNG TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2010

Đội xây dựng số 10 – CT Vụng Hương

S T T	Bộ phận	Tổng lương	Người sử dụng lao động chịu				Người lao động chịu				Thực lĩnh
			3382 (2%)	3383 (16%)	3384 (3%)	3389 (1%)	3383 (6%)	3384 (1,5%)	3389 (1%)	Tổng cộng	
1	TK 642										
2	TK 622	216.169.000	4.323.380	34.587.040	6.485.070	2.161.690	12.970.140	3.242.535	2.161.690	18.374.365	197.794.635
3	TK 627	85.006.000	1.700.120	13.600.960	2.550.180	850.060	5.100.360	1.275.090	850.060	7.225.510	77.780.490
	Cộng	301.175.000	6.023.500	48.188.000	9.035.250	3.011.750	18.070.500	4.517.625	3.011.750	25.599.875	275.575.125

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Trên cơ sở chứng từ như bảng chấm công, hợp đồng giao khoán để thanh toán tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 622: 216.169.000 (CT- Vụng Hương)

Có TK 334: 216.169.000

Bên cạnh tiền lương phải trả cho công nhân còn bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ và các khoản phụ cấp (nếu có) trích theo tỷ lệ quy định

Kế toán ghi:

Nợ TK 622: $(216.169.000 \times 22\%)$ 47.557.180

Có TK 3382: 4.323.380

Có TK 3383: 34.587.040

Có TK 3384: 6.485.070

Có TK 3389: 2.161.690

Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí NC TT vào TK 154- CP SXKD dở dang

Kế toán ghi:

Nợ TK 154: 263.726.180 (CT – Vụng Hương)

Có TK 622: 263.726.180

Tài khoản này cuối kỳ không có số dư

Biểu 2.12:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đội xây dựng số 10- CT: Vụng Hương

Ngày ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	SHTK	PHÁT SINH	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
1/12	PXK12/01	1/12	Thép các loại Vật liệu chính	621 1521	223.910.000	223.910.000
3/12	PC12/03	3/12	Chi phí thuê máy thi công	623 133 112	35.190.000 3.519.000	38.709.000
16/12	PXK12/16	16/12	VL dùng cho đội	6272 152	1.500.000	1.500.000
21/12/	PXK12/21	21/12/	Xi măng PC30	621 1521	134.750.000	134.750.000
..... .						
25/12	CKT12/06	25/12	Thuê cầu thép	623 331	49.076.500	49.076.500
26/12	PC12/26	26/12	Thuê đào đất	623 111	11.500.000	11.500.000
31/12	PKT12/20	31/12	Lương CN	622 334	216.169.000	216.169.000
31/12	PKT12/21	31/12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	622 338	47.557.180	47.557.180
31/12	PKT12/22	31/12	Lương nhân viên	6271 334	85.006.000	85.006.000
31/12	PKT12/23	31/12	Các khoản trích theo lương	6271 338	17.851.260	17.851.260
31/12	KH12/14	31/12	Khấu hao TSCĐ	6274 214	3.197.400	3.197.400
		1/12				
			Tổng cộng		536.328.906.321	536.328.906.321

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.13:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Đội XD số 10 – CT: Vụng Hương

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
						
30/12	PKT 12/20	30/12	Thanh toán lương CN	334	216.169.000	
30/12	PKT 12/21	30/12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	338	47.557.180	
31/12	KC12/25	31/12	K/C chi phí NCTT	154		263.726.180
						
			Cộng phát sinh		263.726.180	263.726.180
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu 2.14:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15
Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT
TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp
Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Chứng từ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
KC12/25	31/12	Nhân công CT Vụng Hương			263.726.180	263.726.180		
KC12/28	31/12	Nhân công cho CT khu nhà thu nhập thấp			201.465.900	201.465.900		
KC12/29	31/12	Nhân công CT nhà D2 Ngô Gia Tự			245.786.980	245.786.980		
								
		Tổng cộng			1.586.448.900	1.586.448.900		

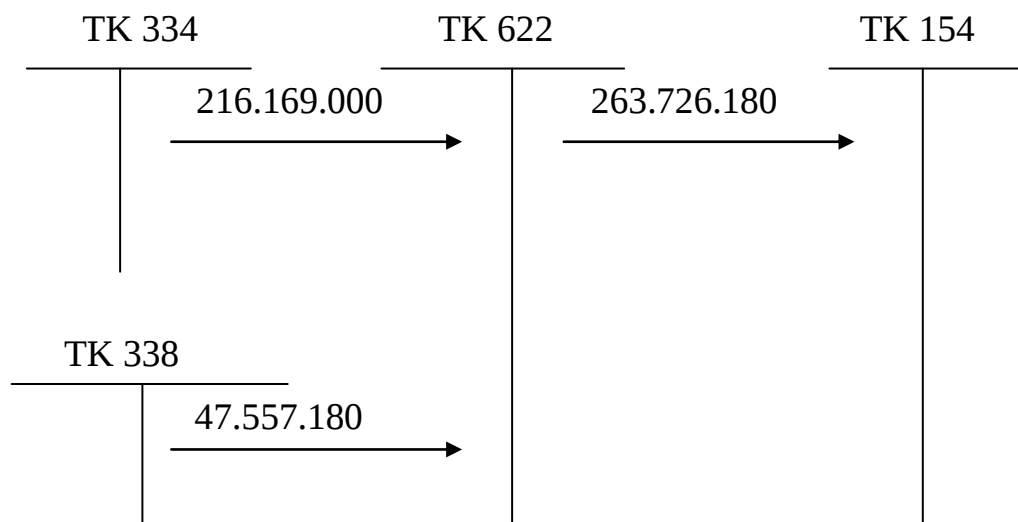
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Giám đốc
(kí, họ tên)

Mô hình chữ T



c. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

Đối với Công ty Cổ phần xây dựng số 15, việc sử dụng máy móc thi công có vai trò hết sức quan trọng, đảm bảo cho tiến độ thi công và chất lượng công trình. Việc quản lý, điều động xe, máy thi công cho từng công trình do phòng kinh doanh - VTTB đảm nhiệm, Công ty không tổ chức thành đội máy thi công riêng.

Máy thi công ở Công ty Cổ phần xây dựng số 15 bao gồm các loại: Máy trộn bê tông 350 lit, Cầu tháp 2,3 tấn /60m, Máy ủi KOMASU, máy xúc đào KOBELCO, máy lu rung KASAI, tời điện, vận thăng, giàn giáo...Để tạo quyền chủ động trong việc thi công, Công ty trao quyền quản lý máy thi công cho các đội, xí nghiệp xây dựng trực thuộc hàng tháng có trách nhiệm gửi chi tiết lên phòng Kinh doanh – VTTB Công ty. Trong trường hợp không có máy thi công phù hợp, các đội có thể thuê ngoài máy thi công. Chi phí phát sinh cho máy thi công của công trình, hạng mục công trình nào thì được hạch toán trực tiếp vào công trình, hạng mục công trình đó.

❖ Nội dung hạch toán

Đề hạch toán chi phí sử dụng máy thi công, kế toán sử dụng TK 623- chi phí sử dụng máy thi công. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

- Đối với máy thi công của Công ty

Trong tháng, bộ phận kỹ thuật, kế toán công trường có nhiệm vụ kiểm tra xe máy, tập hợp chi phí có liên quan tới máy móc thi công như chi phí nhiên liệu xăng dầu, tiền lương công nhân lái máy và các khoản trích theo lương, khấu hao máy móc thi công, chi phí khác bằng tiền ...

Đối với chi phí vật liệu chạy máy thi công: Khi có nhu cầu sử dụng, công trường tự lo liệu đi mua nhiên liệu chạy máy bằng tiền tạm ứng. Các khoản chi phí này được hạch toán tương tự như hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Cuối tháng, kế toán công trường tập hợp hoá đơn chứng từ mua nguyên vật liệu cho máy thi công ghi vào bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công.

Tiền lương công nhân điều khiển máy: Hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, kế toán đội lập bảng tính lương và tiến hành tập hợp vào bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công.

Chi phí khấu hao máy thi công: Hàng tháng, quý trên cơ sở mức tính khấu hao cho Tài sản cố định mà Công ty đã đăng ký với cục quản lý vốn và tài sản theo nghị định 1062/NĐ - quy định về mức tính khấu hao cho các loại tài sản cố định, bảng kế hoạch trích khấu hao Tài sản cố định của Công ty. Công ty tiến hành lập bảng tính và phân bổ khấu hao cho từng loại máy móc thi công và tính trực tiếp cho các công trình đang sử dụng máy sau đó mới tiến hành phân bổ cho từng công trình bằng báo nợ xuống các đội sử dụng xem xét và xác nhận.

Ngoài ra, còn một số chi phí khác phục vụ cho hoạt động của máy thi công như: chi phí sửa chữa máy thi công, chi phí bảo hiểm máy thi công, chi phí khác bằng tiền phục vụ cho hoạt động của máy thi công...Đề hạch toán các khoản chi phí này, kế

toán căn cứ vào các hoá đơn GTGT, hoá đơn mua hàng, hợp đồng thuê sửa chữa máy móc thiết bị...

- Đối với máy thi công thuê ngoài

Trong trường hợp Công ty không có loại xe máy phù hợp hoặc do yêu cầu tiến độ công việc không đáp ứng đủ máy móc phục vụ cho việc thi công thì đội tự tổ chức thuê ngoài máy thi công. Phương thức thuê máy được áp dụng là thuê luôn cả máy, người lái và các loại vật tư cho chạy máy (thuê trọn gói). Theo phương thức này, trong hợp đồng thuê phải xác định rõ khối lượng công việc, và tổng số tiền bên thuê phải trả. Máy thuê ngoài phục vụ cho công trình nào, kế toán hạch toán chi phí thuê máy vào thẳng công trình đó. Cơ sở pháp lý cho công tác hạch toán là hợp đồng thuê máy, biên bản thanh lý hợp đồng thuê máy, biên bản xác nhận khối lượng giao nhận và biên bản nghiệm thu.

Biểu 2.15:

CÔNG TY CP XD số 15

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đội XD số 10

Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ MÁY

Hôm nay, ngày 3 tháng 12 năm 2010

Đại diện cho các bên tham gia ký hợp đồng gồm:

Bên A: Ông Huỳnh Sơn Cường

Chức vụ: Chỉ huy trưởng

Địa chỉ : Đội xây dựng số 10 – Công ty Cổ phần xây dựng số 15

Bên B: Nguyễn Văn Hà

Chức vụ: Đội trưởng- Địa chỉ: Công ty cơ giới và lắp máy.

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng thuê máy thi công công trình Vụng Hương – Đồ Sơn với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng:

Bên A giao cho bên B thi công cơ giới các công việc với khối lượng và giá cả như sau:

-Thuê máy xúc KOBECO, khối lượng: 15.000 m^3 , đơn giá: 7.500 đ/m^3

- Thuê máy ủi KOMASU, đơn giá: 80.000 đ/ giờ.

Điều 2: Thể thức nghiệm thu và thanh toán...

Điều 3: trách nhiệm mỗi bên...

Điều 4: Thời gian thực hiện hợp đồng...

Điều 5: Điều kiện chung...

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Sau khi tổng hợp được các chứng từ về máy thi công thuê ngoài, kế toán đội tính ra chi phí thuê máy cho thi công công trình theo từng loại máy. Trên cơ sở đó, kế toán đội lập bảng tổng hợp chi phí thuê máy cho từng công trình.

Biểu 2.16:

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THUÊ MÁY

Tháng 12/ 2010 – Công trình: Vụng Hương

STT	Loại máy	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy xúc KOBELCO	m ³	3.700	7.500	27.750.000
2	Máy ủi KOMASU	giờ	93	80.000	7.440.000
	Cộng				35.190.000

Cuối tháng, kế toán đội tập hợp toàn bộ chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trong tháng lập bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công.

Biểu 2.17:

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Công trình: Vụng Hương – Đồ Sơn

Tháng 12/ 2010

Chứng từ		Nội dung	Số tiền
SH	NT		
GBN12/03	3/12	Chi phí thuê ngoài máy thi công	35.190.000
PC12/05	5/12	Mua dầu Diesel	5.381.820
		Công ty bảo nợ khấu hao	17.659.932
		Chi phí nhân công lái máy	6.768.248
....		...	...
		Cộng	125.576.500

Biểu 2.18:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT

TK 623: Chi phí sử dụng máy thi công
 Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010
 Đội XD số 10 – CT: Vụng Hương

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
3/12	GBN 12/03	3/12	Chi phí thuê máy thi công	112	35.190.000	
5/12	PC12/05	5/12	Mua dầu Diezel	111	5.381.820	
25/12	CKT 12/06	25/12	Thuê cầu thép	331	49.076.500	
26/12	PC12/26	26/12	Thuê đào đất	111	11.500.000	
.....						
31/12	KC12/25	31/12	K/C chi phí	154		125.576.500
			Cộng phát sinh		125.576.500	125.576.500
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu 2.19:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đội xây dựng số 10- CT: Vụng Hương

Ngày ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	SHTK	PHÁT SINH	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
1/12	PXK12/01	1/12	Thép các loại Vật liệu chính	621 1521	223.910.000	223.910.000
3/12	PC12/03	3/12	Chi phí thuê máy thi công	623 133 112	35.190.000 3.519.000	38.709.000
16/12	PXK12/16	16/12	VL dùng cho đội	6272 152	1.500.000	1.500.000
21/12	PXK12/21	21/12	Xi măng PC30	621 1521	134.750.000	134.750.000
..... .						
25/12	CKT12/06	25/12	Thuê cầu tháp	623 331	49.076.500	49.076.500
26/12	PC12/26	26/12	Thuê đào đất	623 111	11.500.000	11.500.000
31/12	PKT12/20	31/12	Lương CN	622 334	216.169.000	216.169.000
31/12	PKT12/21	31/12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	622 338	47.557.180	47.557.180
31/12	PKT12/22	31/12	Lương nhân viên	6271 334	85.006.000	85.006.000
31/12	PKT12/23	31/12	Các khoản trích theo lương	6271 338	17.851.260	17.851.260
31/12	PC12/31	31/12	Chi phí bằng tiền khác	6278 133 111	4.000.000 400.000	4.400.000
			Tổng cộng		536.328.906.321	536.328.906.321

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.20:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15
Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT
TK 623: Chi phí sử dụng máy thi công
Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
S H	NT		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
K C12/25	31/12	Máy thi công CT Vụng Hương			125.576.500	125.576.500		
K C12/28	31/12	Máy thi công cho CT khu nhà thu nhập thấp			87.574.000	87.574.000		
K C12/29	31/12	Máy thi công CT nhà D2 Ngô Gia Tự			85.087.370	85.087.370		
								
		Tổng cộng			867.25 8.732	867.25 8.732		

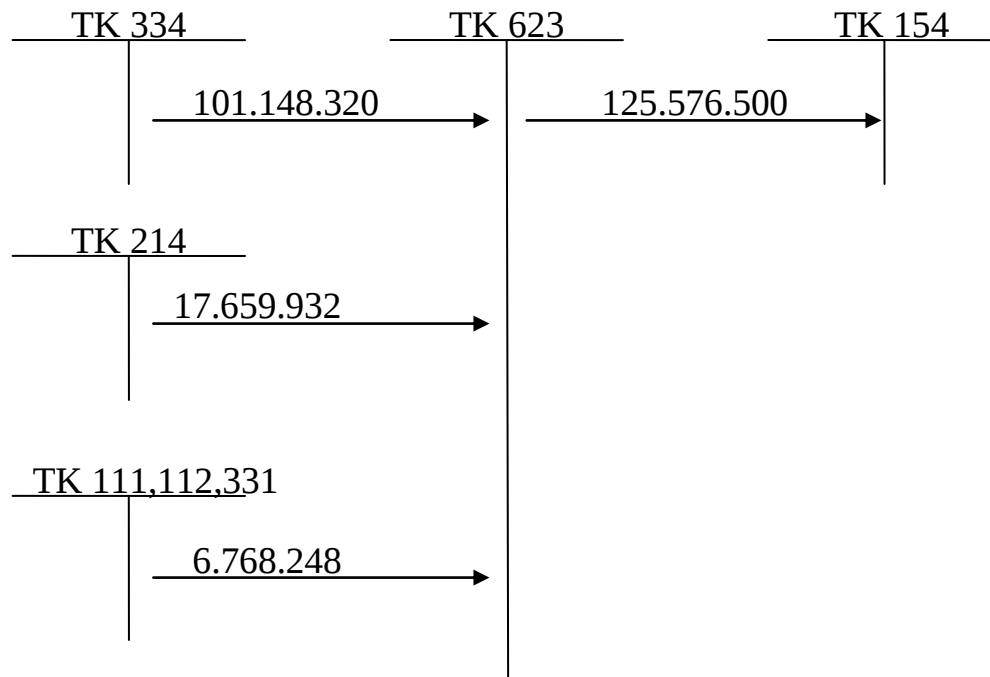
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Mô hình chữ T:



d. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Trong Doanh nghiệp xây lắp, để phản ánh chi phí quản lý phục vụ ở các đội xây lắp như tiền lương của nhân viên quản lý, kỹ thuật hiện trường, bảo vệ hiện trường, BHXH, BHYT, KPCĐ được tính theo tỷ lệ qui định của Nhà nước, chi phí điện nước, điện thoại, văn phòng phẩm..., khấu hao nhà xưởng của đội xây dựng trực tiếp làm việc đều được phản ánh vào chi phí chung TK 627. Chi phí sản xuất chung cuối kỳ được phân bổ cho các công trình, hạng mục công trình có liên quan.

Dưới đây là qui trình hạch toán từng khoản mục chi phí:

* *Chi phí nhân viên quản lý*: Bao gồm tiền lương, các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ và các khoản phụ cấp (nếu có)

Cuối tháng căn cứ vào bảng chấm công gửi về phòng TCKT, kế toán lập bảng lương thanh toán lương và định khoản như sau:

Nợ TK 6271: 85.006.000

Có TK 334: 85.006.000

Bên cạnh tiền lương phải trả cho CBCNV quản lý đội còn bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ của CBCNV quản lý đội và công nhân trực tiếp sản xuất xây lắp (trong biên chế của công ty) trích theo tỷ lệ quy định của Nhà nước.

BHXH được trích 16% theo hệ số lương cấp bậc

BHYT được trích 3% theo hệ số lương cấp bậc

KPCĐ được trích 2% theo hệ số lương cấp bậc

BHTN được trích 1% theo hệ số lương cấp bậc

Kế toán ghi:

Nợ TK 6271: $(85.006.000 \times 22\%)$ 18.701.320

Có TK 3382: 1.700.120

Có TK 3383: 13.600.960

Có TK 3384: 2.550.180

Có TK 3389: 850.060

Đối với BHXH, BHYT, KPCĐ được trích theo quý và lập trên bảng phân bổ tiền lương và BHXH mẫu số 10/BPB của Nhà nước quy định.

** Kế toán chi phí NVL:*

Chi phí NVL ở bộ phận quản lý đội căn cứ vào phiếu xuất vật tư, hoá đơn kế toán lập bảng kê xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ để vào bảng phân bổ vật liệu.

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 6272: 1.500.000

Có TK 152: 1.000.000

Có TK 153: 500.000

** Kế toán khấu hao TSCĐ*

Hàng quý kế toán căn cứ vào tỷ lệ trích KH TSCĐ

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{tỷ lệ trích KH}}{12 \text{ tháng}}$$

Tỷ lệ trích KH được quy định như sau:

- Máy móc thiết bị: khấu hao bình quân từ 6-8 năm (16,6%)
- Nhà cửa vật kiến trúc: khấu hao bình quân từ 10-20 năm (6,6%)
- Thiết bị dụng cụ quản lý: khấu hao bình quân từ 3-5 năm (25%)

Cụ thể ta có nguyên giá TSCĐ thuộc nhóm nhà cửa vật kiến trúc, dùng cho văn phòng đội (trích theo năm)

$$48.445.400 \times 6,6\% = 3.197.400$$

Cuối tháng căn cứ vào sổ trích khấu hao TSCĐ kế toán lập bảng kê vào nhật ký chứng từ số 9 kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 6274: 3.197.400

Có TK 214: 3.197.400

** Kế toán chi phí dịch vụ mua ngoài:*

Chi phí dịch vụ mua ngoài được tính vào CP SXC là các khoản như tiền điện, tiền nước để phục vụ cho văn phòng đội, các khoản chi phí này được thanh toán bằng tiền mặt, tiền gửi NH. Căn cứ vào chứng từ có liên quan như phiếu chi tiền mặt, giấy báo nợ NH

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 6277: 5.986.000

Nợ TK 133: 598.600

Có TK 111: 2.000.000

Có TK 112 : 4.584.600

** Kế toán chi phí bằng tiền khác:*

Chi phí bằng tiền khác ở văn phòng đội được tính vào CPSXC bao gồm: Tiền công tác phí, tiếp khách....cuối tháng căn cứ vào các chứng từ có liên quan như phiếu chi tiền mặt, hoá đơn, các tờ kê về tiền lãi vay NH, tiền thuế sử dụng đất cũng được hạch toán vào CPSXC kế toán ghi:

Nợ TK 6278 : 4.000.000

Nợ TK 133: 400.000

Có TK 111: 4.400.000

Biểu 2.21:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đội thi công số 10 – CT Vụng Hương

Ngày ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	SHTK	PHÁT SINH	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
1/12	PXK12/01	1/12	Thép các loại Vật liệu chính	621 1521	223.910.000	223.910.000
3/12	PC12/03	3/12	Chi phí thuê máy thi công	623 133 112	35.190.000 3.519.000	38.709.000
16/12	PXK12/16	16/12	VL dùng cho đội	6272 152	1.500.000	1.500.000
21/12/	PXK12/21	21/12/	Xi măng PC30	621 1521	134.750.000	134.750.000
.....						
25/12	CKT12/06	25/12	Thuê cầu tháp	623 331	49.076.500	49.076.500
26/12	PC12/26	26/12	Thuê đào đất	623 111	11.500.000	11.500.000
31/12	PKT12/22	31/12	Lương nhân viên	6271 334	85.006.000	85.006.000
31/12	PKT12/23	31/12	Các khoản trích theo lương	6271 338	18.701.320	18.701.320
31/12	PC12/30	31/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277 111,112	5.986.000	5.986.000
31/12	PC12/31	31/12	Chi phí bằng tiền khác	6278 133 111	4.000.000 400.000	4.400.000
31/12	KH12/14	31/12	Khấu hao TSCĐ	6274 214	3.197.400	3.197.400
			Tổng cộng		536.328.906.321	536.328.906.321

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.22:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT

TK 627: Chi phí sản xuất chung

Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Đội XD số 10 – CT: Vụng Hương

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
.....						
16/12	PXK 12/16	16/12	VL dùng cho đội	152	1.500.000	
.....						
31/12	KH12/14	31/12	Khấu hao TSCĐ	214	3.197.400	
31/12	PC12/30	31/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,112	5.986.000	
31/12	PC12/31	31/12	Chi phí bằng tiền khác	111	4.400.000	
31/12	PC12/25	31/12	K/C sang TK 154			118.790.720
			Cộng phát sinh		118.790.720	118.790.720
			Số dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Biểu 2.23:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15
Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT
TK 627: Chi phí sản xuất chung
Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
KC12/25	31/12	Chi phí SXCT CT Vùng Hương			118.790.720	118.790.720		
KC12/28	31/12	Chi phí SXCT cho CT khu nhà thu nhập thấp			79.069.900	79.069.900		
KC12/29	31/12	Chi phí SXCT CT nhà D2 Ngô Gia Tự			92.587.000	92.587.000		
								
		Tổng cộng			719.190.168	719.190.168		

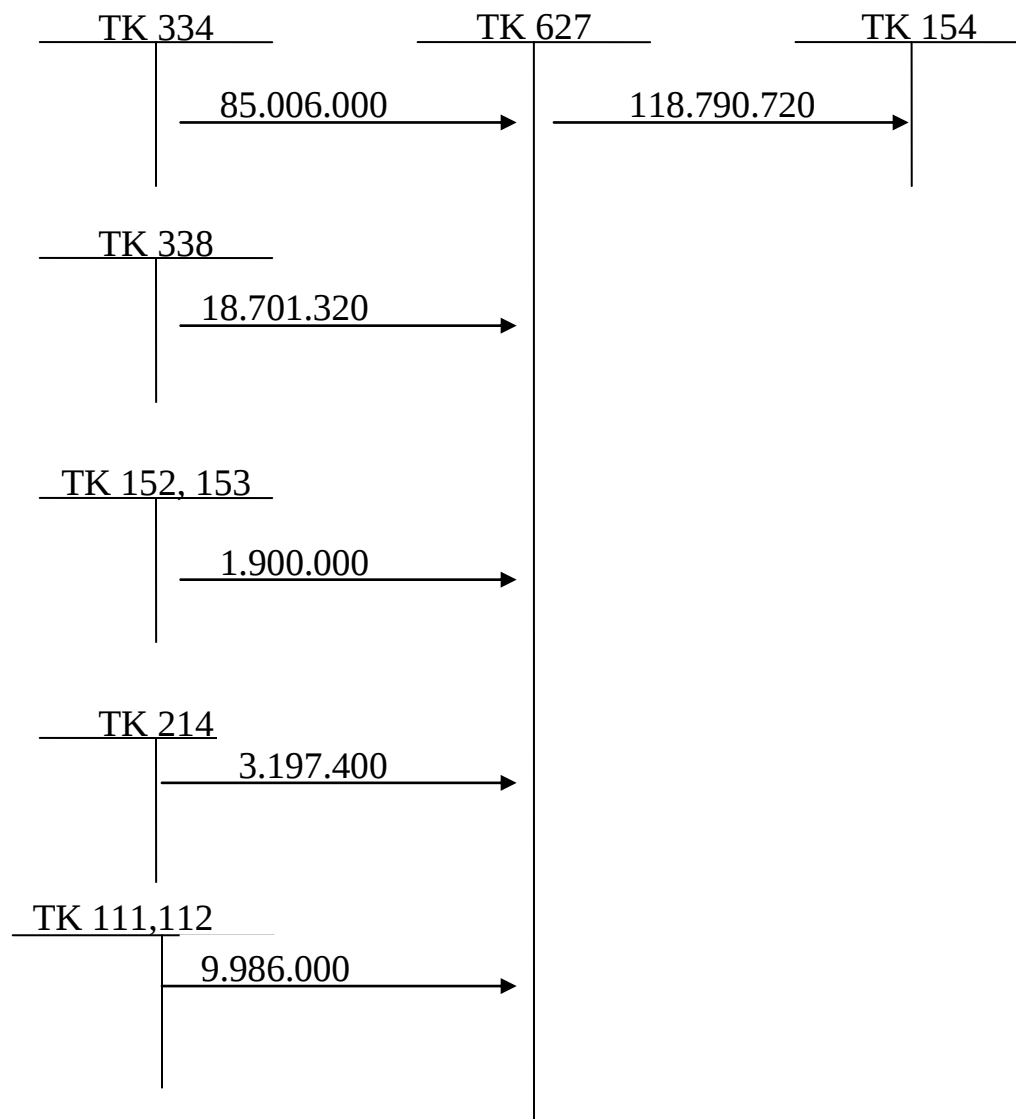
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Mô hình chữ T :



2.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí và tính giá thành

2.2.3.1 Kế toán tổng hợp chi phí

Cuối kỳ khi đã có đầy đủ chứng từ như bảng phân bổ vật liệu, tiền lương, bảng kê các nhật ký chứng từ có liên quan kế toán vào sổ chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình kế toán tiến hành kết chuyển chi phí NVL TT, CP NCTT, CP SDM, CP SXC và TK 154- Chi phí SXKD dở dang (chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình).

Kế toán ghi :

Nợ TK 154 : 1.738.593.400 (CT Vụng Hương)

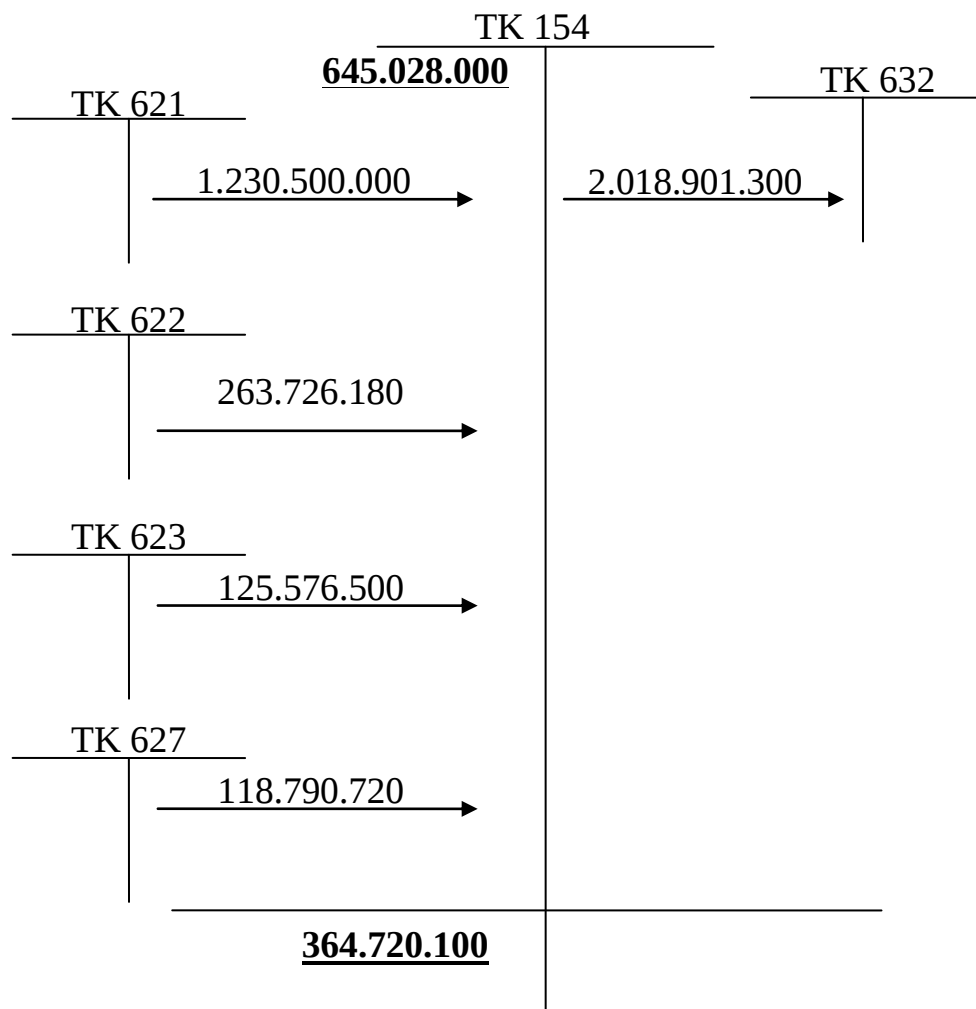
Có TK 621 : 1.230.500.000

Có TK 622 : 263.726.180

Có TK 623 : 125.576.500

Có TK 627 : 118.790.720

Mô hình chữ T :



Biểu 2.24:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	SHTK	PHÁT SINH	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
.....						
31/12	KC12/25	31/12	K/C chi phí T12, CT Vụng Hương	154	1.738.593.400	
				621		1.230.500.00
				622		263.726.180
				623		125.576.500
				627		118.790.720
.....						
31/12	KC12/28	31/12	K/C chi phí T12, CT nhà thu nhập thấp	154	624.000.000	
				621		624.000.000
.....						
.						
			Tổng cộng		536.328.906.321	536.328.906.321

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

2.2.3.2 Đánh giá sản phẩm dở dang tại Công ty CP xây dựng số 15

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán xác định phần chi phí sản xuất trong kỳ mà khối lượng sản phẩm dở phải chịu. Việc đánh giá sản phẩm dở dang muốn được chính xác phải kiểm kê khối lượng cụ thể thực hiện kỳ báo cáo.

Công ty đánh giá sản phẩm dở dang áp dụng theo phương pháp chi phí phát sinh trực tiếp

Giá trị sản phẩm dở dang xây lắp cuối kỳ là tổng chi phí trực tiếp phát sinh từ lúc khởi công đến cuối kỳ báo cáo.

Ví dụ:

Công trình Vụng hương hiện nay vẫn chưa hoàn thành và trong quý IV/2010 đã tiến hành bàn giao, thanh toán khối lượng một số hạng mục công trình đã hoàn thành. Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ của công trình Vụng hương được xác định là 364.720.000

Biểu 2.25

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT

TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Đội xây dựng số 10 – CT Vụng Hương

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		645.028.000	
31/12	KC12/25	31/12	K/C chi phí NVLTT T12, CT Vụng Hương	621	1.230.500.00	
			K/C chi phí NCTT T12, CT Vụng Hương	622	263.726.180	
			K/C chi phí SDM T12, CT Vụng Hương	623	125.576.500	
			K/C chi phí SXC T12, CT Vụng Hương	627	118.790.720	
			Khối lượng hoàn thành bàn giao			2.018.901.300
			Cộng phát sinh		1.738.593.400	2.018.901.300
			Số dư cuối kỳ		364.720.100	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu 2.26:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Số 53 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CÁI

TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/12/2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		2.198.254.000	
31/12	KC12/25	31/12	K/C chi phí NVLTT T12, CT Vụng Hương	621	1.230.500.00	
			K/C chi phí NCTT T12, CT Vụng Hương	622	263.726.180	
			K/C chi phí SDM T12, CT Vụng Hương	623	125.576.500	
			K/C chi phí SXC T12, CT Vụng Hương	627	118.790.720	
..... ...						
31/12	KC12/28	31/12	K/C chi phí T12, CT BMC Vinh	621	624.000.000	
31/12	KC12/29	31/12	Khối lượng HMCT hoàn thành bàn giao			5.928.627.000
			Cộng phát sinh		10.576.326.000	5.928.627.000
			Số dư cuối kỳ		6.845.953.000	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

2.2.3.3 Kế toán tính giá thành SPXL tại Công ty CP xây dựng số 15

a. Đối tượng tính giá thành

Tại công ty cổ phần Xây dựng số 15, đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các công trình, hạng mục công trình, đơn đặt hàng sửa chữa.

b. Kỳ tính giá thành

Với các công trình, hạng mục công trình lớn, thời gian kéo dài thì kỳ tính giá thành có thể theo năm. Đối với công trình, hạng mục công trình nhỏ, thời gian thi công ngắn thì kỳ tính giá thành theo quý.

Như vậy, kỳ tính giá thành của xí nghiệp có thể theo quý, năm tùy theo từng công trình, hạng mục công trình.

c. Phương pháp tính giá thành

Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành trực tiếp cho từng công trình trên cơ sở chi phí tập hợp được trong kỳ: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung.

Khi công trình quyết toán (bên A chấp nhận thanh toán), kế toán xác định giá thành thực tế theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & = & \text{Chi phí dở dang} & + & \text{Chi phí sản xuất} & - & \text{Chi phí dở} \\ \text{thực tế} & & \text{đầu kỳ} & & \text{tập hợp trong kỳ} & & \text{dang cuối kỳ.} \end{array}$$

Ví dụ: giá thành thực tế của một số hạng mục công trình đã hoàn thành tại công trình Vụng Hương được tính như sau:

Chi phí dở dang đầu kỳ:	645.028.000
Chi phí sản xuất tập hợp trong kỳ:	1.738.593.400
Chi phí dở dang cuối kỳ:	364.720.100
Giá thành thực tế	= 645.028.000 + 1.738.593.400 - 364.720.100
	= 2.018.901.300

Sau khi có sản phẩm hoàn thành và xác định được giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Vì sản phẩm xây lắp là Nhà cửa, đường, cầu cống... nên không có quá trình nhập kho kế toán kết chuyển ngay vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 632: 2.018.901.300

Có TK 154: 2.018.901.300

Giá thành tạm tính hiện nay của công trình Vụng Hương là 2.018.901.300

Biểu 2.27 :

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

Đội xây dựng số 10

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP

Công trình: Vụng Hương – Đồ Sơn

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số tiền
1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	645.028.000
2. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	1.738.593.400
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.230.500.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	263.726.180
- Chi phí sử dụng máy thi công	125.576.500
- Chi phí sản xuất chung	118.790.720
3. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	364.720.100
4. Giá thành sản phẩm hoàn thành (1+2-3)	2.018.901.300

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15

3.1 Nhận xét, đánh giá về thực trạng tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán tại công ty CPXD số 15

Trong những năm gần đây nhu cầu về xây lắp tăng cao đã tạo ra nhiều cơ hội và mở rộng thị trường tiềm năng cho ngành xây lắp. Tuy nhiên nó cũng tạo ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp để thắng lợi trong công tác đấu thầu. Vì vậy để tồn tại và phát triển trong môi trường kinh tế cạnh tranh ngày càng khốc liệt Công ty CP xây dựng số 15 cần phát huy những ưu điểm và khắc phục những tồn tại, hạn chế.

3.1.1 Những ưu điểm

❖ Về tổ chức quản lý:

Từ khi thành lập đi vào hoạt động đến nay Công ty đã có nhiều cố gắng và nỗ lực nhất định trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Để hoạt động sản xuất của công ty ngày càng đạt hiệu quả cao, thu được nhiều lợi nhuận công ty đã tổ chức một bộ máy quản lý gọn nhẹ, phân công nhiệm vụ rõ ràng, các phòng ban có nhiệm vụ giúp ban giám đốc trong việc giám sát sản xuất, quản lý công việc hợp lý, phù hợp với điều kiện của Công ty.

Trong quản lý lao động Công ty có chế độ động viên, khuyến khích đối với lao động có tay nghề cao, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên có điều kiện học tập nâng cao trình độ.

❖ Về bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tương đối chặt chẽ với các nhân viên có năng lực, trình độ, nhiệt tình trung thực, có tinh thần trách nhiệm cao góp phần đặc lực vào việc quản lý của Công ty và xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán, phương pháp hạch toán một cách khoa học, rõ ràng tạo ra sự hiệu quả trong công việc và đồng thời phân chia trách nhiệm và quyền hạn của từng nhân viên trong công ty tránh trùng lặp trong công tác kế toán.

Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin toàn cầu, là một doanh nghiệp sản xuất công ty luôn phải nắm bắt được những thông tin của thị trường, những thông tin phản hồi của khách hàng qua đó công ty trang bị một mạng máy tính hiện đại, sử dụng các phần mềm kế toán trong quản lý số liệu, nhân lực... do đó tiết kiệm được chi phí, giảm đáng kể khối lượng công việc nhằm mang lại hiệu quả cao.

❖ *Về tổ chức công tác kế toán:*

Công ty tổ chức ghi sổ theo hình thức “Nhật ký chung” phù hợp với khối lượng công tác kế toán. Do công ty áp dụng phần mềm kế toán nên hầu như kế toán viên không phải ghi sổ nhiều mà chủ yếu là nhập chứng từ vào máy từ đó vận dụng các thao tác trên máy để hoàn thành các loại sổ quan trọng. Điều này giúp cho kế toán giảm nhẹ được khối lượng công việc đồng thời nâng cao hiệu quả của công tác kế toán tạo điều kiện cho kế toán viên hoàn thành công việc một cách nhanh chóng.

Hệ thống chứng từ mà công ty sử dụng là những chứng từ hợp lệ phù hợp với mẫu do bộ Tài chính qui định, việc luân chuyển chứng từ đã được áp dụng theo hình thức đơn giản nhất và phù hợp với đặc điểm của Công ty.

3.1.2 Những hạn chế

Trong giai đoạn hiện nay thị trường luôn luôn biến đổi kèm theo sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp do đó công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói chung không thể tránh khỏi những tồn tại cần được nghiên cứu và tiếp tục hoàn thiện. Việc sử dụng sổ sách biểu mẫu kế toán tập hợp chi

phí sản xuất và giá thành xây lắp của Công ty vẫn còn một số vấn đề cân hoàn thiện. Cụ thể những mặt còn hạn chế là:

3.1.2.1 Về chi phí nguyên vật liệu

Trong chi phí nguyên vật liệu, do đơn giá nguyên vật liệu đều tăng cao, cụ thể đơn giá nguyên vật liệu thực tế tăng so với định mức làm cho tổng mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tăng lên và làm giá thành cũng tăng lên. Bên cạnh đó các nguồn cung ứng hầu như là bạn hàng lâu năm của Công ty mà chưa mở rộng được các mối quan hệ với các nhà cung ứng khác để tìm nhà cung ứng với giá rẻ hơn nên giá nguyên vật liệu cũng tăng đáng kể, chi phí vận chuyển, bốc xếp cũng tăng lên..., do đó làm cho tổng mức chi phí nguyên vật liệu tăng lên.

3.1.2.2 Về quy trình tập hợp chứng từ

Do cuối tháng kế toán mới thu nhận chứng từ về chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung do nhân viên kinh tế mang về nộp tại phòng kế toán. Điều đó làm cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm chưa theo sát với dự toán ban đầu, làm thất thoát lãng phí đồng thời cũng làm cho công tác quyết toán chưa nhanh gọn, kịp thời và chính xác.

3.1.2.3 Về phương pháp tính khấu hao

Công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao chưa phù hợp với từng loại TSCĐ và từng công trình từ đó làm cho việc phân bổ khấu hao chưa chính xác, giảm hiệu quả sử dụng TSCĐ. Đồng thời cũng làm ảnh hưởng đến việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, có thể làm cho chi phí tăng kéo theo giá thành tăng nên doanh thu, lợi nhuận của công ty cũng tăng lên một cách giả tạo.

3.1.2.4 Về việc hạch toán chi phí lãi vay và tiền thuế đất, phí lệ phí phải nộp Nhà nước

- Trong quá trình sản xuất của Công ty là ngành xây dựng cơ bản nên thời gian sản xuất lâu dài, có thể là tháng, quý, năm và thậm trí có công trình tới hàng chục năm.

Do đó trong thực tế có những phát sinh lớn như khai thác công trình, đầu tư chiều sâu cho các dự án bị rủi ro. Quá trình thi công phát sinh không ít những khó khăn như phần vốn đưa vào sử dụng trong xây dựng là đi vay ngân hàng, vay các đối tượng khác, Công ty lại kết chuyển một lần theo quý, khối lượng xây lắp hoàn thành cam kết theo giai đoạn thì việc phản ánh vào chi phí vào xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là không chính xác.

- Tiền chuyển nhượng sử dụng đất của mặt bằng bến bãi được phân bổ trực tiếp một lần vào công trình bến bãi số tiền rất lớn, khi phân bổ vào giá thành công trình ngay trong kỳ đó thì chi phí sản xuất giá thành của công trình đó tăng lên rất lớn, khi quyết toán các khối lượng công trình, hạng mục công trình theo từng phần thì các chi phí này sẽ tăng lên một các giả tạo, có ảnh hưởng rất lớn đến kỳ kết chuyển doanh thu trong kỳ đó.

- Bên cạnh đó phần chi cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong chi phí, các chi phí tiếp khách, hội họp, bàn giao quyết toán công trình tương đối lớn, kế toán lại thực hiện kết chuyển một lần vào cuối mỗi kỳ làm cho việc xác định chi phí không chính xác làm tăng chi phí cũng như doanh thu trong kỳ

3.1.2.5 Về sổ sách kế toán

- Kế toán chưa theo dõi các khoản lãi vay ngân hàng, lãi vay của các đối tượng khác một cách chi tiết đối với từng công trình, hạng mục công trình do đó cung cấp thông tin chưa kịp thời, làm giảm tốc độ thu hồi vốn cũng như làm chậm tiến độ thi công.

- Các thủ kho không dùng thẻ kho theo dõi các loại vật tư nhập, xuất trong kỳ mà thủ kho theo dõi các loại vật tư nhập xuất bằng sổ tay. Điều này cho ta thấy được việc theo dõi bằng sổ tay không khoa học, không đúng theo các chế độ hướng dẫn của Nhà nước, lộn xộn dễ gây nhầm lẫn, thất thoát vật tư, gây khó khăn cho việc kế toán đối chiếu vật tư nhập xuất, tồn.

3.2 Những biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CPXD số 15

Trong nền kinh tế phát triển và cũng đầy biến động như hiện nay, mỗi doanh nghiệp phải luôn hoàn thiện mình và nhanh chóng thích nghi với điều kiện kinh tế, chính trị của đất nước. Để hoàn thiện mình doanh nghiệp phải hoàn thiện ở từng khâu, từng bộ phận trong đó bộ phận kế toán là bộ phận vô cùng quan trọng vì nó là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý giúp cho doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng và hoàn thiện luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu của nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp mình đồng thời tối đa hóa khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng. Đứng trước những thay đổi đó công ty nên có những biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn vào công tác kế toán của doanh nghiệp, áp dụng những tiến bộ khoa học vào công tác kế toán. Do vậy tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế giúp cho doanh nghiệp hoà nhập với sự phát triển chung của thế giới và có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Trong khi đó thực trạng của công tác kế toán nói chung và công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 vẫn còn một số hạn chế gây khó khăn cho công tác quản lý vì vậy hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 mang tính tất yếu.

3.2.2. Yêu cầu – Phương hướng – Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

3.2.2.1 Yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Đem lại hiệu quả về mặt kinh tế so với hình thức đang áp dụng tại DN
- Những biện pháp hoàn thiện phải tuân theo các quy chế, chuẩn mực chung và không vi phạm pháp luật.
- Đồng thời những biện pháp này phải phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

3.2.2.2 Phương hướng hoàn thiện

Công ty CP xây dựng số 15 đang trong sự phát triển và trưởng thành về mọi mặt. Công tác quản lý và công tác hạch toán về kinh tế cũng từng bước được hoàn thiện, nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty đồng thời dựa vào phương hướng đổi mới kế toán tài chính của quốc gia, việc hoàn thiện phải phù hợp với chế độ kế toán và cơ chế quản lý Kinh tế, Tài chính của Nhà nước.

3.2.2.3 Nguyên tắc hoàn thiện

Hoàn thiện phải tuân theo chế độ hạch toán kế toán của Nhà Nước, mỗi quốc gia đều có một cơ sở quản lý hạch toán tài chính nhất định và xây dựng một chế độ kế toán thống nhất phù hợp với chế độ tài chính của mình. Do đó việc hoàn thiện phải phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

Hoàn thiện phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm

Chế độ kế toán cơ bản của Nhà nước ban hành nhằm hướng dẫn các doanh nghiệp hạch toán một cách thống nhất dễ dàng cho việc kiểm tra giám sát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.3. Một số biện pháp đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP XD số 15

3.2.3.1 Biện pháp 1: Tìm nhà cung ứng mới

Giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bằng cách tìm nơi cung cấp với giá bán thấp hơn, tăng cường quản lý khâu xuất và sử dụng nguyên vật liệu của từng công trình, hạng mục công trình

Theo khảo sát thực tế trên địa bàn hoạt động của công ty hiện nay, thấy rằng các đại lý bán vật liệu xây dựng tại các địa phương nơi có công trình thi công rất nhiều, đây là điều kiện tốt để công ty có thể thay đổi nguồn cung cấp nguyên vật liệu với chi phí thấp hơn.

3.2.3.2 Biện pháp 2 : Hoàn thiện việc tập hợp chứng từ

Theo dõi việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm theo sát với dự toán ban đầu về thực tế sản xuất để tránh thất thoát lãng phí, đồng thời giúp cho công tác thanh quyết toán nhanh gọn, kịp thời và chính xác.

Biểu 3.1: Biểu tổng hợp giá dự thầu theo dự toán 97

(CT : Xưởng đế giày Tiên Lãng)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá dự thầu sau thuế	Giá dự thầu sau thuế
		Nhà văn phòng				
1	DB.1120	Đào đất, đóng cọc	m	1.435,45	547.928	786.522.623
2	HB.9115	Bê tông thương phẩm mác 250 đổ móng	M3	1.107,557	845.214	936.122.556
3	IA.6121	Cốt thép móng, d≤18mm	Tấn	19,193	10.617.534	203.782.337
....	...		...	...	...	..
		Tổng cộng				54.000.000.000

Từ bảng dự toán dự thầu kết xuất sang bảng phân tích vật tư

Biểu 3.2 :

Bảng phân tích vật tư

STT	Nội dung	đvt	Số lượng
1	Cọc tre	md	298.000
2	Cây chống	Cây	620
3	Cát vàng	M3	643
4	Cát mịn	M3	520
5	Gạch xây	Viên	123.000
6	Xi măng	Kg	45.000
7	Thép $d \leq 10\text{mm}$	Kg	8.000
8	Thép $d \geq 10\text{mm}$	Kg	15.000
		...	

Căn cứ vào bảng chi tiết vật tư ta biết được từng phần công việc phải nhập bao nhiêu vật tư và các chủng loại vật tư. Từ đó Công ty chủ động có kế hoạch cung ứng vốn cho các đội sản xuất thi công công trình. Khi nhập vật tư bên bán xuất hoá đơn và căn cứ hoá đơn, bảng chấm công chia lương từ đó lập lên bảng tập hợp chi phí tính giá thành cho từng công trình theo từng tháng

Biểu 3.3 :

Bảng tổng hợp chi phí

CT : Xưởng đế giày Tiên Lãng tháng 5/2008

Stt	Nội dung	Số tiền trước thuế	Thuế VAT	Tổng cộng
<i>I</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>15.050.000.000</i>	<i>143.000.000</i>	<i>15.193.000.000</i>
<i>II</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.274.136.000</i>	<i>60.934.600</i>	<i>1.335.070.600</i>
<i>1</i>	<i>Chi phí vật liệu</i>	<i>1.037.000.000</i>	<i>51.850.000</i>	<i>1.088.850.000</i>
‘009215	Thép Sơn Trường	234.000.000	11.700.000	245.700.000
009243	Xi măng Phương Minh	50.000.000	5.000.000	55.000.000
				
<i>2</i>	<i>Chi phí nhân công</i>	<i>120.750.000</i>		<i>120.750.000</i>
	Tổ Hợp – sắt	20.050.000		20.050.000
	Tổ Thuỷ- coppa	15.380.000		15.380.000
			...	
<i>3</i>	<i>Chi phí máy</i>	<i>80.340.000</i>	<i>8.034.000</i>	<i>88.374.000</i>
0026657	Xe xúc gạt- Minh Thanh	31.431.000	3.143.100	34.574.100
		...	...	...
<i>4</i>	<i>Chi phí sản xuất chung</i>	<i>36.046.000</i>	<i>1.050.600</i>	<i>37.096.600</i>
4.1	Chi phí lương gián tiếp	23.000.000		23.000.000
4.2	Chi phí công cụ dụng cụ	10.506.000	1.050.600	11.556.600
4.3	Chi phí bằng tiền khác	2.540.000		2.540.000
	Tổng cộng	16.324.136.000	203.934.600	16.528.070.600

Căn cứ vào bảng tập hợp chi phí của từng công trình theo từng tháng. Ta hạch toán như sau :

<u>BT 1</u> Nợ TK 154	: 1.274.136.000
Có TK 621	: 1.370.000.000
Có TK 622	: 120.750.000
Có TK 623	: 80.340.000
Có TK 627	: 36.046.000

Để phân biệt tiền hoàn thuế của đội thi công hạch toán như sau :

<u>BT2</u> : Nợ TK 1331	: 60.934.600
Có TK 3338	: 60.934.600

Cứ như vậy lũy kế đến tận cuối công trình ta biết được tổng số chi phí vật liệu, nhân công , chi phí máy, chi phí sản xuất chung là bao nhiêu và so sánh với quyết toán được duyệt ta tính được lãi lỗ công trình.

3.2.3.3 Biện pháp 3 : Hoàn thiện phương pháp khấu hao TSCĐ

Công ty cổ phần xây dựng số 15 cần có cách tính khấu hao TSCĐ linh hoạt hơn, có nhiều cách tính khấu hao TSCĐ phù hợp với từng loại TSCĐ và từng công trình, từ đó giúp cho việc phân bổ khấu hao TSCĐ được chính xác hơn, làm tăng hiệu quả sử dụng TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ nên tính mức khấu hao theo sản lượng :

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức khấu hao phải} & = & \text{Sản lượng hoàn} \\ \text{trích trong tháng} & & \text{thành trong tháng} \quad \times \quad \text{Mức khấu hao bình quân} \\ & & \text{trên 1đv sản lượng} \end{array}$$

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức KH bình quân trên 1} & = & \frac{\text{Tổng khấu hao phải trích trong thời gian sử dụng}}{\text{Sản lượng thiết kế}} \\ \text{đơn vị sản lượng} & & \end{array}$$

VD : Xe ô tô tải 3,5 tấn tự đổ giá trị 150.000.000đồng, Máy cắt , máy uốn sắt, Máy hàn 3 pha, máy trộn bê tông : 120.000.000đồng khấu hao trong 2 năm
4 tài sản này chuyên phục vụ cho công trình xưởng để dày Tiên lãng

Sản lượng theo thiết kế phải làm trong 2 năm là 54.000.000.000đồng
ta tính khấu hao như sau

$$\begin{array}{l} \text{Mức KH bình quân trên} \\ \text{1 đơn vị sản lượng} \end{array} = \frac{270.000.000}{54.000.000.000} = 0.005$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao phải} \\ \text{trích trong tháng} \end{array} = 2.250.000.000 \times 0.005$$

Số tiền trích KH 1 tháng là : 11.250.000đ /1 tháng.

Cách tính theo sản lượng thu hồi vốn nhanh và phân bổ KH đúng đối tượng .

3.2.3.4 Biện pháp 4: Hoàn thiện phương pháp hạch toán chi phí lãi vay và tiền thuế, phí lệ phí phải nộp Nhà nước

Trong doanh nghiệp xây dựng cơ bản hầu hết các công trình có giá trị lớn hơn nguồn vốn của Công ty rất nhiều, do đó để đáp ứng nhu cầu về vốn mua vật tư, nhân công... các doanh nghiệp xây lắp thường phải huy động thêm một lượng vốn lớn từ nhiều nguồn khác nhau, làm cho chi phí lãi vay chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng chi phí của công trình. Vì vậy việc theo dõi số tiền gốc vay, tiền lãi vay và phân bổ khoản chi phí này rất quan trọng, nó giúp cho doanh nghiệp không bị mất cân đối về vốn và phản ánh chính xác giá thành của công trình, hạng mục công trình. Các khoản lãi vay sau khi công trình đã kết thúc, bên A chưa thanh toán hết mà số tiền của ngân hàng, các đối tượng khác chưa trả được vì thế các phần chi phí phát sinh tiếp theo do đó kế toán phải trích những khoản lãi vay này mà phân bổ và công trình, có như vậy mới đánh giá được công trình này lãi hay lỗ, doanh nghiệp đầu tư bao nhiêu và tỉ lệ lãi chiếm bao nhiêu để theo dõi thúc đẩy công tác thu hồi vốn kịp thời. Kế toán hạch toán như sau :

Nợ TK 142 (1421)

Có TK 335

- Tiền thuê nhà đất, lệ phí đất của mặt bằng bến bãi Công ty phải trả Nhà nước một khoản tiền khá lớn để có một mặt kinh doanh phát triển nhà. Số tiền này Công ty hạch toán trực tiếp một lần vào giá thành công trình làm cho giá thành của mặt bằng này tăng lên tương đối lớn. Khi các hạng mục công trình được quyết toán theo giai đoạn thì những phần quyết toán này phải gánh chịu một chi phí rất lớn do đó giá thành tăng lên một cách giả tạo, không phản ánh chính xác chi phí của hạng mục công trình, theo em kế toán nên tính toán theo dõi toàn bộ số tiền thuê đất, lệ phí đất được tính theo từng mét vuông đất và khi quyết toán từng phần, từng hạng mục thì kế toán phân bổ số tiền tương đương vào chi phí của hạng mục đó.

Nợ TK 142 (1421)

Có TK 3337

Đến khi quyết toán từng phần, hay từng hạng mục thì kế toán tính ra số tiền của hạng mục công trình đó phải chịu bao nhiêu và ghi :

Nợ TK 627 (cho từng hạng mục)

Có TK 142 (1421)

3.2.3.5 Biện pháp 5 : Hoàn thiện về lập sổ sách kế toán

- Sổ theo dõi vay ngân hàng :

Tiền lãi vay ngân hàng, lãi vay của các đối tượng khác phải được theo dõi chi tiết cho việc vay trả từng hạng mục công trình. Các khoản tiền khi bên A thanh toán được trừ nợ cho từng món vay cho các công trình, đến cuối công trình ta biết được Công ty đã đầu tư vào công trình này vật tư, tiền công, chi phí sử dụng máy, những chi phí chung thì tiền lãi vay chiếm tỷ lệ là bao nhiêu trên tổng chi phí, điều này nhà quản lý biết được và có biện pháp thúc đẩy công tác thu hồi vốn, đẩy nhanh tiến độ thi công nhằm thu được lợi nhuận tối đa.

Biểu 3.4 :

Sổ chi tiết tiền vay

(Đội xây dựng số 10)

CT : Xưởng đế giày Tiên Lãng

Đối tượng cho vay : Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Phòng Trang số :01

Khế ước vay số : 540 Ngày 20 tháng 5 năm 2009 Tỷ lệ lãi vay : 0,93%

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ngày đến hạn thanh toán	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
1/5/09	NH200	1/5/09	Vay trả tiền cọc tre Tín Lan	331	1/8/09	100.000.000	
1/5/09	NH200	1/5/09	Vay trả tiền thép Sơn Trường	331	1/8/09	500.000.000	
			...	...	...	...	
			Tổng cộng			1.000.000.000	

Cách tính lãi như sau :

1.000.000.000 vay từ ngày 1/5/09 đến ngày 1/8/09 = 92 ngày

$$\begin{aligned}\text{Số tiền lãi} &= \frac{1.000.000.000\text{đ} \times 0,93\%}{30\text{ngày}} \times 92\text{ngày} \\ &= 28.520.000\text{đồng}\end{aligned}$$

Kế toán hạch toán như sau :

Nợ TK 627: 28.520.000đ(Đội xây dựng số 10-CT : xưởng đế Tiên Lãng)

Có TK 635 : 28.520.000đ

- Lập thẻ kho :

Thẻ kho có mục đích là theo dõi số lượng nhập xuất, tồn kho từng thứ vật tư, sản phẩm, hàng hoá của từng kho. Làm căn cứ xác định tồn kho dự trữ sản phẩm vật tư hàng hoá và xác định trách nhiệm vật chất của thủ kho. Mỗi thẻ kho dùng cho một thứ vật tư, sản phẩm, hàng hoá cùng nhãn hiệu, cùng quy cách ở cùng một kho phòng kế toán lập thẻ và ghi các chỉ tiêu. Hàng ngày thủ kho căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu xuất kho ghi vào các cột tương ứng trong thẻ kho mỗi chứng từ ghi một dòng. Cuối ngày cộng số tồn theo định kỳ, nhân viên kế toán vật tư xuống kho nhân chứng từ và kiểm tra việc ghi chép thẻ kho của mỗi thẻ kho, sau đó ký xác nhận vào thẻ kho.

Biểu 3.5 : mẫu thẻ kho

Thẻ kho

CT : xưởng để giày Tiên Lãng- đội xây dựng số 10

Chủng loại vật tư : Thép cuộn d8

N.T	Số phiếu		Tên đơn vị	ĐVT	Lượng		Luỹ kế		Tồn
	Nhập	xuất			Nhập	xuất	Nhập	xuất	
1/5/09	N1/5		Cty TNHH Sơn Trường	kg	8.900		8.900		
8/5/09	N8/5		Cty TNHH Sơn Trường	kg	7.500		16.400		
8/5/09	N9/5		Cty CP thép Việt Hàn	kg	9.000		25.400		
9/5/09		X7/5		kg		7.580		7.580	17.820
			Cộng						17.820

❖ Khái quát chung về kiến nghị đã nêu trên các mặt:

Qua việc tìm hiểu lý luận với thực tiễn thực tập tại công ty, em đã đưa ra một số kiến nghị trên một số khía cạnh. Những kiến nghị của em đưa ra chưa được kiểm nghiệm trong thực tế vì vậy có thể sẽ gặp phải những khó khăn, tuy nhiên em cũng rất mong những ý kiến trên sẽ được các cô chú trong phòng Kế toán quan tâm và áp dụng để hoàn thiện công tác tính giá thành trong xây dựng.

KẾT LUẬN

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một khâu quan trọng của công tác kế toán. Nó có ý nghĩa lớn với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách đầy đủ, chính xác và khoa học là cơ sở để doanh nghiệp phân tích và lập kế hoạch quản lý, giám sát chi phí sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với ngành xây dựng thì kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp đầy đủ, chính xác lại càng quan trọng vì đây là ngành sản xuất đặc thù.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 được sự giúp đỡ tận tình của các cô chú phòng Tài chính – Kế toán công ty, của thầy giáo TS Nguyễn Văn Tĩnh em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp: **“Hoàn thiện công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần xây dựng số 15”**.

Khóa luận của em đã đề cập đến những nội dung sau:

+ Trình bày một số vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.

+ Phản ánh tình hình, số liệu, về hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15.

+ Khóa luận đã đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp của công ty CPXD số 15 trên các mặt: luân chuyển chứng từ, phương pháp khấu hao TSCĐ, hoàn thiện sổ sách kế toán, hạch toán tiền lãi vay ngân hàng và các đối tượng khác.

Do thời gian thực tập và kiến thức có hạn, khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của thầy cô và các bạn để khóa luận được hoàn thiện hơn. Một lần nữa em xin chân cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của cô chú trong ban lãnh đạo công ty, các phòng nghiệp vụ, các cô chú phòng Tài

chính – Kế toán, thầy giáo hướng dẫn đã giúp đỡ và tạo điều kiện để em hoàn thành khóa luận này.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Trần Hương Thảo

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kết toán doanh nghiệp – Quyển 1 + Quyển 2
Nhà xuất bản thống kê - 2008
2. Hệ thống kế toán doanh nghiệp xây lắp (theo chuẩn mực kế toán và luật kế toán)
Nhà xuất bản tài chính 2004
3. Kế toán giá thành
Nhà xuất bản đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh 2006
4. 243 Sơ đồ kết toán doanh nghiệp
Nhà xuất bản tài chính năm 2005
5. Các bài khóa luận của các anh chị khóa trước

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1 : Phiếu nhập kho	48
Biểu 2.2 : Phiếu xuất kho	49
Biểu 2.3 : Sổ nhật ký chung	51
Biểu 2.4 : Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ	52
Biểu 2.5 : Bảng tổng hợp chi tiết NVL, dụng cụ	53
Biểu 2.6 : Bảng tổng hợp chi tiết xuất kho NVL, CCDC	54
Biểu 2.7 : Sổ chi tiết TK 621	55
Biểu 2.8 : Sổ tổng hợp chi tiết TK 621	56
Biểu 2.9 : Hợp đồng giao khoán kiêm phiếu thanh toán	58
Biểu 2.10 : Bảng chấm công	59
Biểu 2.11 : Bảng trích theo lương	60
Biểu 2.12 : Sổ nhật ký chung	62
Biểu 2.13 : Sổ chi tiết TK 622	63
Biểu 2.14 : Sổ tổng hợp chi tiết TK 622	64
Biểu 2.15 : Hợp đồng thuê máy	68
Biểu 2.16 : Bảng tổng hợp chi phí thuê máy	69
Biểu 2.17 : Bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công	69
Biểu 2.18 : Sổ chi tiết TK 623	70
Biểu 2.19 : Sổ nhật ký chung	71
Biểu 2.20 : Sổ tổng hợp chi tiết TK 623.....	72
Biểu 2.21 : Sổ nhật ký chung	76
Biểu 2.22 : Sổ chi tiết TK 627	77
Biểu 2.23 : Sổ tổng hợp chi tiết TK 627.....	78
Biểu 2.24 : Sổ nhật ký chung	81
Biểu 2.25 : Sổ chi tiết TK 154	83
Biểu 2.26 : Sổ cái TK 154	85
Biểu 2.27 : Bảng tính giá thành sản phẩm xây lắp	86
Biểu 3.1 : Bảng tổng hợp giá dự thầu	93
Biểu 3.2 : Bảng phân tích vật tư	94
Biểu 3.3 : Bảng tổng hợp chi phí	95
Biểu 3.4 : Sổ chi tiết tiền vay	99
Biểu 3.5 : Thẻ kho	101

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 : Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	20
Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	21
Sơ đồ 1.3 : Sơ đồ hạch toán chi phí máy	22
Sơ đồ 1.4 : Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung	23
Sơ đồ 1.5 : Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp	25
Sơ đồ 1.6 : Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	26
Sơ đồ 1.7 : Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp	31
Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ bộ máy quản lý và sản xuất kinh doanh	39
Sơ đồ 2.2 : Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty	43
Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ hạch toán theo hình thức Nhật ký chung	44

